

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 2 Năm học 2024 - 2025
Môn thi: Chuẩn đầu ra tiếng Anh B1

MMH:(GENG4001) Ngày thi: 09/03/2025

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
1	2051050001	Đỗ Văn	An	577	10/35	28.6	3.0	660	18/40	45.0	4.5	4.5	4.0	4	Đạt	
2	1756022001	Nguyễn Thái	An	918	9/35	25.7	2.5	345	8/40	20.0	2.0	7.0	2.0	3.5	Không đạt	
3	1751040002	Nguyễn Thúy	An	577	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	2.0	1.5	2	Không đạt	
4	2051012002	Nguyễn Văn	An	577	17/35	48.6	5.0	660	21/40	52.5	5.5	3.5	2.5	4	Đạt	
5	2154010008	Phạm Thị Vân	An	918	7/35	20.0	2.0	660	15/40	37.5	4.0	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
6	2151050004	Phan Quý	An									6.5			Không đạt	
7	2153023002	Trần Ngọc Thiên	An	918	15/35	42.9	4.5	660	21/40	52.5	5.5	6.0	5.5	5.5	Đạt	
8	2154080007	Trần Thị Hoài	An	105	23/35	65.7	6.5	888	27/40	67.5	7.0	9.0	4.5	7	Đạt	
9	2051052002	Trịnh Quốc	An	577	10/35	28.6	3.0	660	9/40	22.5	2.5		6.0		Không đạt	
10	2154070010	Đinh Thị Tú	Anh	105	23/35	65.7	6.5	888	20/40	50.0	5.0	5.0	2.5	5	Đạt	
11	2053012002	Hồ Nguyễn Gia	Anh	918	7/35	20.0	2.0	660	17/40	42.5	4.5	6.5	5.0	4.5	Đạt	
12	2154070011	Huỳnh Thị Trâm	Anh	602	9/35	25.7	2.5	139	13/40	32.5	3.5	3.5	3.0	3	Không đạt	
13	2254082003	Lê Nguyễn Trâm	Anh	105	20/35	57.1	5.5	888	28/40	70.0	7.0	2.5	6.5	5.5	Đạt	
14	2254072005	Lê Phương	Anh	602	12/35	34.3	3.5	139	13/40	32.5	3.5	2.5	1.5	3	Không đạt	
15	2254062008	Lê Phương	Anh													Vắng thi
16	2154020007	Lê Quỳnh	Anh	918	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5	7.0	3.5	4.5	Đạt	
17	2154020008	Lê Thị Vân	Anh	577	9/35	25.7	2.5	345	25/40	62.5	6.5	8.0	5.5	5.5	Đạt	
18	2156013003	Lê Thị Vân	Anh	602	15/35	42.9	4.5	139	20/40	50.0	5.0	7.0	5.5	5.5	Đạt	
19	2254022001	Lương Quế	Anh	602	20/35	57.1	5.5	139	27/40	67.5	7.0	7.0	4.5	6	Đạt	
20	2154040014	Ngô Thị Trúc	Anh	918	5/35	14.3	1.5	345	14/40	35.0	3.5	3.0	4.0	3	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	NĂng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
21	2054060014	Nguyễn Hoàng Thúy Anh	577	9/35	25.7	2.5	345	11/40	27.5	3.0	8.5	3.5	4.5	Đạt	
22	2153023008	Nguyễn Huỳnh Triệu Anh	577	7/35	20.0	2.0	345	14/40	35.0	3.5	7.0	4.5	4.5	Đạt	
23	2154020013	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	918	4/35	11.4	1.0	660	23/40	57.5	6.0	8.0	6.0	5.5	Đạt	
24	1954022005	Nguyễn Minh Anh	577	11/35	31.4	3.0	345	15/40	37.5	4.0	3.5	7.0	4.5	Đạt	
25	2254012011	Nguyễn Ngọc Phương Anh	602	15/35	42.9	4.5	139	26/40	65.0	6.5	6.0	6.0	6	Đạt	
26	2354070004	Nguyễn Thị Trâm Anh	602	17/35	48.6	5.0	139	16/40	40.0	4.0	6.5	3.5	5	Đạt	
27	2156023012	Nguyễn Thị Vân Anh	602	18/35	51.4	5.0	139	15/40	37.5	4.0	6.0	5.0	5	Đạt	
28	2054092002	Nguyễn Trọng Anh	918	23/35	65.7	6.5	660	28/40	70.0	7.0	8.0	6.5	7	Đạt	
29	2156013006	Nguyễn Võ Phương Anh	602	11/35	31.4	3.0	139	11/40	27.5	3.0	3.0	2.5	3	Không đạt	
30	2051050013	Phạm Quốc Anh	918	10/35	28.6	3.0	345	15/40	37.5	4.0	2.5	3.5	3.5	Không đạt	
31	2153023010	Phạm Thị Lan Anh	918	8/35	22.9	2.5	345	11/40	27.5	3.0	3.0	3.0	3	Không đạt	
32	2154103003	Phan Đoàn Tú Anh	105	21/35	60.0	6.0	888	18/40	45.0	4.5	4.5	2.5	4.5	Đạt	
33	2155010017	Phan Thị Ngọc Anh	105	21/35	60.0	6.0	888	25/40	62.5	6.5	8.0	5.5	6.5	Đạt	
34	2051020007	Phan Thùy Trâm Anh	918	8/35	22.9	2.5	660	13/40	32.5	3.5	3.5	4.0	3.5	Không đạt	
35	2151043008	Tạ Như Anh	577	14/35	40.0	4.0	660	19/40	47.5	5.0	5.5	4.0	4.5	Đạt	
36	2154133003	Thái Vân Anh	602	17/35	48.6	5.0	139	28/40	70.0	7.0	8.0	6.5	6.5	Đạt	
37	2154100009	Trần Kiều Anh	602	11/35	31.4	3.0	139	14/40	35.0	3.5	4.5	2.5	3.5	Không đạt	
38	2154090009	Trần Thị Ngọc Anh	105	11/35	31.4	3.0	888	21/40	52.5	5.5	5.5	4.0	4.5	Đạt	
39	2251040005	Trịnh Tuấn Anh	105	11/35	31.4	3.0	888	19/40	47.5	5.0	7.5	4.0	5	Đạt	
40	2156023017	Trương Nguyễn Mai Anh	105	18/35	51.4	5.0	888	26/40	65.0	6.5	4.0	5.5	5.5	Đạt	
41	2354060013	Võ Thị Phương Anh	105	21/35	60.0	6.0	888	23/40	57.5	6.0	5.5	5.0	5.5	Đạt	
42	2154020022	Vũ Lan Anh	577	12/35	34.3	3.5	345	15/40	37.5	4.0	7.0	4.5	5	Đạt	
43	2154090011	Vũ Minh Anh	602	14/35	40.0	4.0	139	19/40	47.5	5.0	5.0	5.5	5	Đạt	
44	2154133005	Vũ Thị Lan Anh	602	20/35	57.1	5.5	139	28/40	70.0	7.0	6.0	4.5	6	Đạt	
45	2153023014	Hán Trần Thị Ngọc Ánh	918	11/35	31.4	3.0	660	23/40	57.5	6.0	5.0	3.5	4.5	Đạt	
46	2054132003	Lê Ngọc Ánh	918	10/35	28.6	3.0	660	13/40	32.5	3.5	3.5	5.0	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
47	2154040032	Lê Thị Hồng	Ánh	602	10/35	28.6	3.0	139	13/40	32.5	3.5	2.0	2.0	2.5	Không đạt	
48	2154110025	Nguyễn Phương	Ánh	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	7.0	4.0	5	Đạt	
49	2153010026	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	577	12/35	34.3	3.5	660	19/40	47.5	5.0	3.5	3.0	4	Đạt	
50	2153013014	Nguyễn Vy Ngọc	Ánh	918	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	2.0	2.5	2.5	Không đạt	
51	2154050021	Phạm Thị	Ánh	602	13/35	37.1	3.5	139	16/40	40.0	4.0	1.0	2.0	2.5	Không đạt	
52	2156013009	Phạm Thị Ngọc	Ánh	105	14/35	40.0	4.0	888	35/40	87.5	9.0	3.5	4.0	5	Đạt	
53	2254062013	Phan Thị Minh	Ánh	602	13/35	37.1	3.5	139	14/40	35.0	3.5	5.0	5.5	4.5	Đạt	
54	2054052006	Võ Dương Ngọc	Ánh	577	10/35	28.6	3.0	660	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	4	Đạt	
55	2156023021	Ngô Hoài	Ảnh	602	13/35	37.1	3.5	139	14/40	35.0	3.5	4.5	3.0	3.5	Không đạt	
56	2154130006	Phạm Phương	Ảnh	105	16/35	45.7	4.5	888	15/40	37.5	4.0	4.5	3.0	4	Đạt	
57	1951012004	Bùi Hữu Thiên	Ân	918	18/35	51.4	5.0	345	20/40	50.0	5.0	4.0	4.5	4.5	Đạt	
58	2153013015	Lê Thiên	Ân	577	10/35	28.6	3.0	345	7/40	17.5	2.0	2.0	3.5	2.5	Không đạt	
59	1851010010	Phạm Thị Hồng	Ân	577	10/35	28.6	3.0	660	22/40	55.0	5.5	6.0	4.0	4.5	Đạt	
60	2254012024	Bùi Quốc	Bảo	105	18/35	51.4	5.0	888	20/40	50.0	5.0	4.5	2.5	4.5	Đạt	
61	2154040041	Nguyễn Tuấn	Bảo	577	13/35	37.1	3.5	660	17/40	42.5	4.5	2.0	4.0	3.5	Không đạt	
62	2153013020	Cù Thị Ngọc	Bích	918	7/35	20.0	2.0	345	17/40	42.5	4.5	1.5	5.5	3.5	Không đạt	
63	2151043015	Nguyễn Quốc	Bình	918	9/35	25.7	2.5	345	12/40	30.0	3.0	5.0	1.0	3	Không đạt	
64	2154070032	Nguyễn Thanh	Bình	105	10/35	28.6	3.0	888	15/40	37.5	4.0	5.0	3.5	4	Đạt	
65	2054022009	Nguyễn Thế	Bình													Vi phạm QC
66	2054132005	Phan Văn	Bình	577	15/35	42.9	4.5	345	13/40	32.5	3.5	2.0	1.5	3	Không đạt	
67	2154030069	Huỳnh Thị Mộng	Cầm	577	8/35	22.9	2.5	660	13/40	32.5	3.5	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
68	2055012006	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	918	10/35	28.6	3.0	345	17/40	42.5	4.5	4.0	4.0	4	Đạt	
69	2154080059	Lê Thị Thanh	Cúc	105	13/35	37.1	3.5	888	12/40	30.0	3.0	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
70	2054062026	Trần Thị Kim	Cúc	577	7/35	20.0	2.0	660	16/40	40.0	4.0	4.0	5.0	4	Đạt	
71	2051042015	Nguyễn Mạnh	Cường													Vắng thi
72	2251042018	Nguyễn Mạnh	Cường	602	12/35	34.3	3.5	139	6/40	15.0	1.5	2.0	2.0	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
73	2154010090	Bạch Thị Ngọc	Châu	577	12/35	34.3	3.5	345	17/40	42.5	4.5	5.0	4.5	4.5	Đạt	
74	2254082011	Hà Giang	Châu	105	24/35	68.6	7.0	888	30/40	75.0	7.5	7.5	7.5	7.5	Đạt	
75	2254090001	Lưu Thị Huyền	Châu	602	17/35	48.6	5.0	139	12/40	30.0	3.0	3.5	5.5	4.5	Đạt	
76	2055010032	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	577	12/35	34.3	3.5	345	16/40	40.0	4.0	1.5	3.5	3	Không đạt	
77	2154020036	Quảng Trương Hoàng	Châu													Vắng thi
78	2254062025	Trần Huyền Bảo	Châu	105	16/35	45.7	4.5	888	29/40	72.5	7.5	7.0	7.0	6.5	Đạt	
79	2154080052	Trần Thị Trúc	Chi	602	14/35	40.0	4.0	139	33/40	82.5	8.5	7.0	5.5	6.5	Đạt	
80	2154070041	Võ Thị Kim	Chi	602	15/35	42.9	4.5	139	16/40	40.0	4.0	3.0	2.5	3.5	Không đạt	
81	2051010032	Lê Văn	Chiến	918	13/35	37.1	3.5	660	17/40	42.5	4.5	4.0	4.0	4	Đạt	
82	2154050036	Lê Kiều	Chinh	602	16/35	45.7	4.5	139	26/40	65.0	6.5	6.5	4.5	5.5	Đạt	
83	2054072016	Nguyễn Văn	Chung	918	12/35	34.3	3.5	345	14/40	35.0	3.5	3.0	1.0	3	Không đạt	
84	2151050047	Lê Thanh	Danh	918	6/35	17.1	1.5	345	20/40	50.0	5.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
85	2056010038	Nguyễn Lê Quỳnh	Dao													Vắng thi
86	2054042029	Huỳnh Thị Xuân	Diễm	918	9/35	25.7	2.5	345	19/40	47.5	5.0	5.5	1.5	3.5	Không đạt	
87	1954022028	Nguyễn Thị	Diễm													Vắng thi
88	2054060054	Nguyễn Thị Thanh	Diễm	918	5/35	14.3	1.5	660	24/40	60.0	6.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
89	2154020045	Trần Thị Thúy	Diễm	577	5/35	14.3	1.5	345	16/40	40.0	4.0	8.0	6.5	5	Đạt	
90	2153020033	Phan Doanh	Doanh	918	15/35	42.9	4.5	660	18/40	45.0	4.5	4.5	2.0	4	Đạt	
91	2153013031	Lê Thị Kim	Dung	918	12/35	34.3	3.5	660	11/40	27.5	3.0	2.0	2.5	3	Không đạt	
92	2254032039	Nguyễn Thị Thanh	Dung	105	19/35	54.3	5.5	888	31/40	77.5	8.0	8.5	7.0	7.5	Đạt	
93	2154030103	Nguyễn Thị Thùy	Dung	105	16/35	45.7	4.5	888	14/40	35.0	3.5	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
94	2154060104	Trần Thị Mỹ	Dung	105	10/35	28.6	3.0	888	16/40	40.0	4.0	5.5	6.0	4.5	Đạt	
95	2053010093	Trần Thị Thùy	Dung	918	7/35	20.0	2.0	660	14/40	35.0	3.5	3.0	3.5	3	Không đạt	
96	2051022020	Dương Tiến	Dũng	918	10/35	28.6	3.0	345	13/40	32.5	3.5	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
97	2051012015	Đậu Đình	Dũng													Vắng thi
98	2154133009	Dương Lê Khánh	Duy	105	17/35	48.6	5.0	888	24/40	60.0	6.0	5.5	5.5	5.5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
99	2151043020	Đỗ Hoàng Duy	577	13/35	37.1	3.5	660	14/40	35.0	3.5	3.0	2.5	3	Không đạt	
100	2054052012	Nguyễn Tường Duy	918	11/35	31.4	3.0	345	20/40	50.0	5.0	6.0	3.5	4.5	Đạt	
101	2154040074	Nguyễn Thị Thúy Duy	105	8/35	22.9	2.5	888	20/40	50.0	5.0	2.0	3.5	3.5	Không đạt	
102	2153023023	Phạm Thành Duy	577	16/35	45.7	4.5	660	12/40	30.0	3.0	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
103	2253022024	Vũ Phạm Đình Duy	602	17/35	48.6	5.0	139	16/40	40.0	4.0	6.5	5.0	5	Đạt	
104	2154060107	Dương Kim Duyên	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	2.5	2.0	3	Không đạt	
105	2251050021	Đỗ Thảo Duyên	105	23/35	65.7	6.5	888	32/40	80.0	8.0	8.0	7.0	7.5	Đạt	
106	2154010141	Đỗ Thị Khắc Duyên	918	8/35	22.9	2.5	660	18/40	45.0	4.5	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
107	2154100028	Lê Nguyễn Kỳ Duyên	105	10/35	28.6	3.0	888	19/40	47.5	5.0	6.0	2.5	4	Đạt	
108	2254032042	Nguyễn Nữ Mỹ Duyên													Vắng thi
109	2154020053	Phạm Thị Duyên	918	5/35	14.3	1.5	660	18/40	45.0	4.5	4.5	4.5	4	Đạt	
110	2154020054	Trần Thị Kim Duyên	577	11/35	31.4	3.0	345	12/40	30.0	3.0	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
111	2154080084	Trần Thị Mỹ Duyên	602	19/35	54.3	5.5	139	31/40	77.5	8.0	7.5	3.5	6	Đạt	
112	2254030019	Võ Thị Kỳ Duyên	602	9/35	25.7	2.5	139	19/40	47.5	5.0	3.5	4.0	4	Đạt	
113	2254070004	Nguyễn Thùy Dương	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	2.5	4.5	3.5	Không đạt	
114	2354100014	Thái Bình Ánh Dương													Vắng thi
115	2154010161	Trần Hoàng Dương	577	21/35	60.0	6.0	345	19/40	47.5	5.0	5.0	4.5	5	Đạt	
116	2254072011	Bùi Ngọc Phi Đại	105	8/35	22.9	2.5	888	13/40	32.5	3.5	2.0	3.0	3	Không đạt	
117	2156013022	Nguyễn Thị Anh Đào	602	18/35	51.4	5.0	139	18/40	45.0	4.5	4.5	6.0	5	Đạt	
118	2151043028	Bùi Thành Đạt	918	6/35	17.1	1.5	345	11/40	27.5	3.0	1.0	2.5	2	Không đạt	
119	2051052025	Dương Gia Đức Đạt	918	10/35	28.6	3.0	345	13/40	32.5	3.5	5.5	3.5	4	Đạt	
120	1951022013	Đỗ Lê Thành Đạt									2.5			Không đạt	
121	2254142004	Đường Tiến Đạt	105	16/35	45.7	4.5	139	22/40	55.0	5.5	7.0	6.0	6	Đạt	
122	2254012043	Nguyễn Tấn Đạt	602	17/35	48.6	5.0	139	15/40	37.5	4.0	4.0	6.0	5	Đạt	
123	1851020024	Nguyễn Truyền Tiến Đạt	577	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
124	2051022025	Trần Quốc Đạt	577	12/35	34.3	3.5	660	11/40	27.5	3.0	4.0	3.5	3.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
125	2254072014	Trương Tấn	Đạt	602	29/35	82.9	8.5	139	34/40	85.0	8.5	8.0	6.5	8	Đạt	
126	2051022026	Huỳnh Thái Thiên	Đăng	918	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	3.0	4.0	3	Không đạt	
127	2153023024	Lâm Thái	Đăng	577	19/35	54.3	5.5	345	31/40	77.5	8.0	7.0	4.5	6.5	Đạt	
128	2351010045	Nguyễn Nhật	Đăng	105	29/35	82.9	8.5	888	39/40	97.5	10.0	6.5	5.5	7.5	Đạt	
129	2051022027	Ngô Công	Đến	577	11/35	31.4	3.0	660	11/40	27.5	3.0	2.0	1.5	2.5	Không đạt	
130	2155013019	Lê Khắc	Định	602	15/35	42.9	4.5	139	13/40	32.5	3.5	5.5	4.0	4.5	Đạt	
131	2255010010	Lê Ngọc Khánh	Đoan	602	17/35	48.6	5.0	139	24/40	60.0	6.0	4.5	6.5	5.5	Đạt	
132	2254082019	Nguyễn Ngọc Thục	Đoan	602	20/35	57.1	5.5	139	21/40	52.5	5.5	5.0	7.0	6	Đạt	
133	2054050046	Đồng Hữu	Đức													Vắng thi
134	2054062052	Nguyễn Tuấn	Đức	577	8/35	22.9	2.5	345	18/40	45.0	4.5	4.0	1.5	3	Không đạt	
135	2151043036	Nguyễn Trần Anh	Đức	577	10/35	28.6	3.0	660	21/40	52.5	5.5	4.5	4.5	4.5	Đạt	
136	2254062045	Bùi Thị Thùy	Giang	602	14/35	40.0	4.0	139	18/40	45.0	4.5	6.5	4.5	5	Đạt	
137	2254022026	Bùi Thị Trà	Giang	105	12/35	34.3	3.5	888	14/40	35.0	3.5	2.5	2.5	3	Không đạt	
138	2254032047	Phạm Kiều	Giang	105	16/35	45.7	4.5	888	20/40	50.0	5.0	7.0	6.5	6	Đạt	
139	1955012023	Nguyễn Kim Ngọc	Giàu	577	14/35	40.0	4.0	660	14/40	35.0	3.5	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
140	2151040027	Trần Thị Ngọc	Giàu	577	5/35	14.3	1.5	345	13/40	32.5	3.5	4.5	5.5	4	Đạt	
141	2154033027	Hoàng Thị Thu	Hà	602	20/35	57.1	5.5	139	33/40	82.5	8.5	6.5	4.0	6	Đạt	
142	2056012038	Huỳnh Lương Bích	Hà	577	15/35	42.9	4.5	660	19/40	47.5	5.0	5.0	3.0	4.5	Đạt	
143	2053012024	Lê Thị	Hà	918	12/35	34.3	3.5	345	15/40	37.5	4.0	5.0	2.0	3.5	Không đạt	
144	2155013021	Nguyễn Khánh	Hà	602	27/35	77.1	7.5	139	27/40	67.5	7.0	7.0	4.0	6.5	Đạt	
145	2154010197	Nguyễn Thị Lệ	Hà	918	13/35	37.1	3.5	660	21/40	52.5	5.5	5.0	4.5	4.5	Đạt	
146	2154020084	Phùng Thị Ngọc	Hà	918	12/35	34.3	3.5	660	13/40	32.5	3.5	3.5	5.5	4	Đạt	
147	2354090017	Trần Mỹ	Hà	105	26/35	74.3	7.5	139	34/40	85.0	8.5	7.5	6.5	7.5	Đạt	
148	2153023026	Vũ Lê Nhật	Hà	918	7/35	20.0	2.0	660	16/40	40.0	4.0	6.5	4.0	4	Đạt	
149	2155013022	Nguyễn Nguyên	Hạ	105	21/35	60.0	6.0	888	31/40	77.5	8.0	8.0	7.0	7.5	Đạt	
150	1851010039	Nguyễn Hoàng Minh	Hải	918	17/35	48.6	5.0	345	21/40	52.5	5.5	9.0	7.5	7	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
151	2054042070	Nguyễn Văn Hải	577	11/35	31.4	3.0	660	8/40	20.0	2.0	3.5	1.5	2.5	Không đạt	
152	1951022024	Trần Ngọc Hải	105	9/35	25.7	2.5	888	10/40	25.0	2.5	2.0	2.0	2.5	Không đạt	
153	2151050112	Trịnh Thanh Hải	577	16/35	45.7	4.5	345	24/40	60.0	6.0	6.0	8.0	6	Đạt	
154	2254040029	Đỗ Thị Thuý Hằng	602	11/35	31.4	3.0	139	17/40	42.5	4.5	5.5	4.5	4.5	Đạt	
155	2156010085	Huỳnh Thị Thúy Hằng	105	19/35	54.3	5.5	888	18/40	45.0	4.5	5.5	3.5	5	Đạt	
156	2151043042	Lê Thị Kim Hằng	918	9/35	25.7	2.5	660	19/40	47.5	5.0	5.0	4.0	4	Đạt	
157	2154020092	Lê Thị Thu Hằng	918	6/35	17.1	1.5	660	12/40	30.0	3.0	2.5	4.5	3	Không đạt	
158	2154090048	Mai Thị Lệ Hằng	105	11/35	31.4	3.0	888	21/40	52.5	5.5	7.0	4.0	5	Đạt	
159	2156023066	Nguyễn Lê Thúy Hằng	105	18/35	51.4	5.0	888	22/40	55.0	5.5	6.5	5.0	5.5	Đạt	
160	2254042059	Nguyễn Mỹ Hằng	602	20/35	57.1	5.5	139	24/40	60.0	6.0	8.0	4.0	6	Đạt	
161	2154020096	Phạm Thị Bích Hằng	577	8/35	22.9	2.5	345	11/40	27.5	3.0	1.0	4.0	2.5	Không đạt	
162	2154020097	Phạm Yến Hằng													Vắng thi
163	2153023029	Trần Thu Hằng	577	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
164	2054012089	Vũ Thị Thu Hằng									8.0			Không đạt	
165	2254022034	Bùi Thị Minh Hạnh	105	18/35	51.4	5.0	888	14/40	35.0	3.5	5.5	2.0	4	Đạt	
166	2155010072	Chê Mỹ Hạnh	602	9/35	25.7	2.5	139	11/40	27.5	3.0	2.5	1.5	2.5	Không đạt	
167	2154080123	Lê Thị Ngân Hạnh	105	17/35	48.6	5.0	888	22/40	55.0	5.5	6.0	3.5	5	Đạt	
168	2151043041	Ngô Thị Mỹ Hạnh	918	9/35	25.7	2.5	345	14/40	35.0	3.5	5.0	3.5	3.5	Không đạt	
169	2153023028	Nguyễn Thị Bích Hạnh	918	8/35	22.9	2.5	345	18/40	45.0	4.5	5.5	4.5	4.5	Đạt	
170	2054050056	Phan Thị Mỹ Hạnh	577	7/35	20.0	2.0	345	12/40	30.0	3.0	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
171	2151010090	Phan Văn Hào													Vắng thi
172	2154020086	Trần Nhật Hào													Vắng thi
173	1951022025	Nguyễn Việt Hào	918	7/35	20.0	2.0	345	14/40	35.0	3.5	3.5	4.0	3.5	Không đạt	
174	2054010176	Võ Thùy Hào	918	10/35	28.6	3.0	345	7/40	17.5	2.0	1.0	1.0	2	Không đạt	
175	2254112018	Huỳnh Trung Hậu	602	13/35	37.1	3.5	888	33/40	82.5	8.5	5.5	3.0	5	Đạt	
176	1951022027	Lê Văn Hậu													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
177	2151050122	Nguyễn Ngọc Hậu	577	10/35	28.6	3.0	660	18/40	45.0	4.5	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
178	2153023032	Nguyễn Ngọc Ái Hậu	918	12/35	34.3	3.5	345	15/40	37.5	4.0	4.5	3.0	4	Đạt	
179	2151043046	Phạm Trung Hậu	577	14/35	40.0	4.0	345	15/40	37.5	4.0	4.0	3.0	4	Đạt	
180	2151053017	Trịnh Đoàn Hậu	918	10/35	28.6	3.0	345	14/40	35.0	3.5	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
181	2154050087	Dương Thị Ngọc Hân	105	14/35	40.0	4.0	888	16/40	40.0	4.0	4.5	4.5	4.5	Đạt	
182	2054050060	Đặng Gia Hân													Vắng thi
183	2154100053	Đỗ Lê Gia Hân	602	12/35	34.3	3.5	139	18/40	45.0	4.5	3.5	5.5	4.5	Đạt	
184	2153023030	Huỳnh Ngọc Hân	577	11/35	31.4	3.0	345	17/40	42.5	4.5	7.5	4.5	5	Đạt	
185	2154103009	Lại Ngọc Hân	602	19/35	54.3	5.5	139	22/40	55.0	5.5	7.5	2.5	5.5	Đạt	
186	2154040110	Lê Bảo Hân	602	14/35	40.0	4.0	139	19/40	47.5	5.0	1.0	2.5	3	Không đạt	
187	2354090021	Lê Linh Hỉ Hân	105	29/35	82.9	8.5	139	33/40	82.5	8.5	8.0	5.5	7.5	Đạt	
188	2154040112	Nguyễn Mỹ Hân	105	11/35	31.4	3.0	888	8/40	20.0	2.0	3.5	1.5	2.5	Không đạt	
189	2154070096	Nguyễn Ngọc Hân	105	12/35	34.3	3.5	888	16/40	40.0	4.0	2.0	3.0	3	Không đạt	
190	2154070097	Nguyễn Tuyết Hân	602	9/35	25.7	2.5	139	6/40	15.0	1.5	3.0	2.5	2.5	Không đạt	
191	2154090051	Nguyễn Thị Ngọc Hân	602	15/35	42.9	4.5	139	21/40	52.5	5.5	7.0	4.0	5.5	Đạt	
192	2154122001	Phạm Đặng Bảo Hân	602	12/35	34.3	3.5	139	22/40	55.0	5.5	6.5	5.0	5	Đạt	
193	2154070098	Trương Thị Ngọc Hân	105	20/35	57.1	5.5	888	13/40	32.5	3.5	5.0	3.0	4.5	Đạt	
194	2156010094	Trương Trần Gia Hân	105	29/35	82.9	8.5	888	34/40	85.0	8.5	7.5	6.0	7.5	Đạt	
195	2251012058	Nguyễn Nhật Hiền	105	19/35	54.3	5.5	888	26/40	65.0	6.5	8.0	6.5	6.5	Đạt	
196	2155013026	Nguyễn Thị Thu Hiền	105	10/35	28.6	3.0	888	15/40	37.5	4.0	2.0	0.5	2.5	Không đạt	
197	2154040120	Nguyễn Thị Thu Hiền									6.0			Không đạt	
198	2151050126	Tổng Thị Thu Hiền	918	7/35	20.0	2.0	345	15/40	37.5	4.0	3.0	3.0	3	Không đạt	
199	2351050045	Hà Tấn Hiệp	105	30/35	85.7	8.5	888	36/40	90.0	9.0	8.0	6.5	8	Đạt	
200	2151053018	Dương Trần Ngọc Hiếu	577	14/35	40.0	4.0	660	19/40	47.5	5.0	7.0	6.0	5.5	Đạt	
201	2155010088	Đường Minh Hiếu	602	17/35	48.6	5.0	139	19/40	47.5	5.0	8.5	4.5	6	Đạt	
202	2154020117	Lê Kim Hiếu	577	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	4.0	4.5	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
203	2151050128	Lê Trung	Hiếu	918	10/35	28.6	3.0	660	21/40	52.5	5.5	7.5	4.5	5	Đạt	
204	2153013053	Nguyễn Trọng	Hiếu	577	7/35	20.0	2.0	660	16/40	40.0	4.0	2.0	3.0	3	Không đạt	
205	2151043050	Nguyễn Trung	Hiếu	577	5/35	14.3	1.5	660	14/40	35.0	3.5	2.5	2.0	2.5	Không đạt	
206	2254010045	Trần Minh	Hiếu	105	8/35	22.9	2.5	888	6/40	15.0	1.5	5.0	3.5	3	Không đạt	
207	2056012053	Trịnh Đức Trung	Hiếu	918	10/35	28.6	3.0	345	9/40	22.5	2.5	5.5	2.5	3.5	Không đạt	
208	2154030212	Mạc Thị Như	Hoa	602	14/35	40.0	4.0	139	17/40	42.5	4.5	6.0	4.0	4.5	Đạt	
209	2054042091	Huỳnh Thị Mỹ	Hòa	918	11/35	31.4	3.0	660	22/40	55.0	5.5	3.0	3.5	4	Đạt	
210	2151020057	Nguyễn Phan	Hòa	918	6/35	17.1	1.5	345	7/40	17.5	2.0	5.5	2.5	3	Không đạt	
211	1851050050	Nguyễn Quốc	Hòa									5.0			Không đạt	
212	2151043054	Phan Quốc	Hòa	577	17/35	48.6	5.0	345	20/40	50.0	5.0	4.0	5.5	5	Đạt	
213	2254032069	Trần Thái	Hòa	602	16/35	45.7	4.5	139	27/40	67.5	7.0	8.5	8.5	7	Đạt	
214	2151043052	Dư Đặng Xuân	Hoài	918	12/35	34.3	3.5	660	20/40	50.0	5.0	4.5	3.5	4	Đạt	
215	2254100006	Ngô Thị	Hoàng	602	16/35	45.7	4.5	139	20/40	50.0	5.0	2.5	1.5	3.5	Không đạt	
216	1954022064	Nguyễn Cao	Hoàng	918	12/35	34.3	3.5	660	14/40	35.0	3.5	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
217	1951042030	Nguyễn Tấn	Hoàng	918	10/35	28.6	3.0	345	12/40	30.0	3.0	2.5	3.5	3	Không đạt	
218	2151010115	Nguyễn Thái	Hoàng	918	9/35	25.7	2.5	660	18/40	45.0	4.5	7.0	5.5	5	Đạt	
219	2154030219	Nguyễn Trần Thanh	Hoàng	105	14/35	40.0	4.0	888	17/40	42.5	4.5	5.0	3.0	4	Đạt	
220	2056012062	Hồ Thị Hoa	Hồng													Vắng thi
221	2056012061	Hoàng Thị	Hồng													Vắng thi
222	2154070112	Trần Thị Mai	Hồng	602	16/35	45.7	4.5	139	13/40	32.5	3.5	5.0	3.5	4	Đạt	
223	2154070113	Lê Thị Kim	Huệ	105	15/35	42.9	4.5	888	20/40	50.0	5.0	4.5	3.5	4.5	Đạt	
224	2251050032	Nguyễn Thị Cẩm	Hùng	602	12/35	34.3	3.5	139	24/40	60.0	6.0	8.0	6.0	6	Đạt	
225	2151053022	Dương Vĩnh	Huy													Vắng thi
226	2051010099	Đinh Tấn	Huy	918	9/35	25.7	2.5	345	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
227	1751020036	Hồ Tiểu Quang	Huy	577	4/35	11.4	1.0	660	10/40	25.0	2.5	2.5	4.0	2.5	Không đạt	
228	2056012064	Huỳnh Nhật	Huy													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
229	1955012042	Lâm Gia Huy	918	7/35	20.0	2.0	345	16/40	40.0	4.0	3.0	2.5	3	Không đạt	
230	2151043059	Lê Phước Huy	918	9/35	25.7	2.5	345	21/40	52.5	5.5	3.0	4.5	4	Đạt	
231	2254032079	Lê Văn Huy	602	13/35	37.1	3.5	139	16/40	40.0	4.0	1.0	0.5	2.5	Không đạt	
232	2051052057	Mai Khánh Huy	577	14/35	40.0	4.0	660	21/40	52.5	5.5	6.5	7.0	6	Đạt	
233	2351050056	Nguyễn Đức Huy	602	28/35	80.0	8.0	139	30/40	75.0	7.5	8.0	4.0	7	Đạt	
234	2051010108	Nguyễn Hữu Huy													Vắng thi
235	2051020067	Nguyễn Quốc Huy	577	12/35	34.3	3.5	660	9/40	22.5	2.5	2.5	3.0	3	Không đạt	
236	2154090068	Nguyễn Trần Nhật Huy	105	12/35	34.3	3.5	888	13/40	32.5	3.5	6.5	3.5	4.5	Đạt	
237	2254062068	Nguyễn Trọng Huy	602	9/35	25.7	2.5	139	12/40	30.0	3.0	2.5	4.0	3	Không đạt	
238	2151010137	Trương Văn Huy	577	18/35	51.4	5.0	345	27/40	67.5	7.0	8.0	7.0	7	Đạt	
239	2151023095	Võ Thành Huy	577	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	1.5	3.5	Không đạt	
240	2154050117	Lê Thị Ngọc Huyền	105	14/35	40.0	4.0	888	15/40	37.5	4.0	5.0	3.0	4	Đạt	
241	2254022047	Nguyễn Thị Như Huyền	602	14/35	40.0	4.0	139	23/40	57.5	6.0	3.5	3.0	4	Đạt	
242	2154010284	Nguyễn Thị Thu Huyền	577	11/35	31.4	3.0	345	15/40	37.5	4.0	4.5	3.5	4	Đạt	
243	2051010118	Nguyễn Thị Thu Huyền	577	5/35	14.3	1.5	660	17/40	42.5	4.5	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
244	2054072043	Nguyễn Thị Thu Huyền	577	7/35	20.0	2.0	345	21/40	52.5	5.5	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
245	2056012068	Phạm Thị Thương Huyền	918	10/35	28.6	3.0	660	14/40	35.0	3.5	4.0	5.0	4	Đạt	
246	2254032082	Phan Nguyễn Thu Huyền	602	19/35	54.3	5.5	139	35/40	87.5	9.0	8.0	6.5	7.5	Đạt	
247	2051050172	Tsần Thị Bích Huyền	577	8/35	22.9	2.5	345	15/40	37.5	4.0	3.0	6.0	4	Đạt	
248	2254052033	Võ Thị Huyền	105	18/35	51.4	5.0	888	19/40	47.5	5.0	5.5	5.5	5.5	Đạt	
249	2154060228	Võ Thị Như Huỳnh	602	10/35	28.6	3.0	139	13/40	32.5	3.5	6.5	6.5	5	Đạt	
250	2151013034	Nguyễn Quốc Hưng	577	15/35	42.9	4.5	345	19/40	47.5	5.0	5.5	7.0	5.5	Đạt	
251	1951052084	Nguyễn Thành Hưng													Vắng thi
252	2354060075	Trần Gia Hưng	602	25/35	71.4	7.0	139	25/40	62.5	6.5	8.0	4.0	6.5	Đạt	
253	2253022042	Trịnh Quang Hưng	105	23/35	65.7	6.5	888	27/40	67.5	7.0	8.0	5.5	7	Đạt	
254	2154020150	Lâm Tú Quý Hường													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
255	2254022045	Lương Trần Thúy	Hường	602	20/35	57.1	5.5	139	23/40	57.5	6.0	3.5	2.5	4.5	Đạt	
256	2154020151	Mai Thị Ngọc	Hường	577	12/35	34.3	3.5	345	17/40	42.5	4.5	3.5	6.5	4.5	Đạt	
257	2054020169	Bùi Hồng	Hương													Vắng thi
258	2154010308	Lê Thị Thu	Hương	918	7/35	20.0	2.0	660	25/40	62.5	6.5	6.0	2.5	4.5	Đạt	
259	2254032077	Nguyễn Huỳnh	Hương	105	11/35	31.4	3.0	888	14/40	35.0	3.5	4.5	3.0	3.5	Không đạt	
260	2056012070	Nguyễn Quỳnh	Hương	577	12/35	34.3	3.5	345	15/40	37.5	4.0	2.0	4.0	3.5	Không đạt	
261	2155013029	Phạm Xuân	Hương	602	23/35	65.7	6.5	139	32/40	80.0	8.0	6.5	5.0	6.5	Đạt	
262	2254022046	Trần Thị Hoài	Hương	105	13/35	37.1	3.5	888	18/40	45.0	4.5	6.0	3.5	4.5	Đạt	
263	2154050130	Võ Thị Mai	Hương	602	9/35	25.7	2.5	139	15/40	37.5	4.0	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
264	2054052024	Vũ Thị Lan	Hương	918	5/35	14.3	1.5	660	13/40	32.5	3.5	3.0	3.0	3	Không đạt	
265	2254060015	Nguyễn Phước	Kiệt	105	31/35	88.6	9.0	888	33/40	82.5	8.5	7.5	5.0	7.5	Đạt	
266	2151013046	Nguyễn Tuấn	Kiệt	918	18/35	51.4	5.0	660	22/40	55.0	5.5	6.0	6.5	6	Đạt	
267	2151053032	Nguyễn Văn	Kiệt	577	16/35	45.7	4.5	660	8/40	20.0	2.0	2.0	3.5	3	Không đạt	
268	2151053033	Trần Lê Tuấn	Kiệt	918	27/35	77.1	7.5	660	35/40	87.5	9.0	7.5	6.5	7.5	Đạt	
269	1951022049	Võ Văn Anh	Kiệt	577	11/35	31.4	3.0	660	11/40	27.5	3.0	2.5	4.0	3	Không đạt	
270	2254070007	Cao Thị Thúy	Kiều	602	8/35	22.9	2.5	139	22/40	55.0	5.5	2.5	6.5	4.5	Đạt	
271	2154100086	Đinh Châu Thúy	Kiều									1.0			Không đạt	
272	2154080206	Trần Thị Thúy	Kiều	602	11/35	31.4	3.0	139	13/40	32.5	3.5	5.5	2.5	3.5	Không đạt	
273	2054060214	Lê Hồng	Kiên													Vắng thi
274	2155010119	Nguyễn Lê Trung	Kiên	602	11/35	31.4	3.0	139	10/40	25.0	2.5	1.5	1.0	2	Không đạt	
275	2054072047	Nguyễn Trung	Kiên									4.5			Không đạt	
276	2155013032	Nguyễn Lê Hồng	Kim	105	30/35	85.7	8.5	888	38/40	95.0	9.5	8.5	4.5	8	Đạt	
277	2055012035	Võ Thị Thiên	Kim	577	7/35	20.0	2.0	660	9/40	22.5	2.5	3.5	2.5	2.5	Không đạt	
278	2254040047	Lý Hữu	Kha	105	19/35	54.3	5.5	888	16/40	40.0	4.0	6.0	4.0	5	Đạt	
279	2051050188	Dương Hoàng	Khang	577	7/35	20.0	2.0	660	23/40	57.5	6.0	4.0	2.0	3.5	Không đạt	
280	2051020085	Dương Phúc	Khang													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
281	1851020051	Lâm Vĩ	Khang	918	13/35	37.1	3.5	345	19/40	47.5	5.0	6.0	2.0	4	Đạt	
282	2054060199	Nghe Hoàng	Khang	577	9/35	25.7	2.5	660	13/40	32.5	3.5	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
283	2151053027	Nguyễn Hà Bảo	Khang	577	19/35	54.3	5.5	345	28/40	70.0	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt	
284	2151043072	Nguyễn Minh	Khang	577	9/35	25.7	2.5	660	17/40	42.5	4.5	3.0	4.5	3.5	Không đạt	
285	2153023041	Nguyễn Quốc	Khang	918	11/35	31.4	3.0	660	8/40	20.0	2.0	7.0	3.5	4	Đạt	
286	1951042042	Phạm Nguyễn	Khang	918	14/35	40.0	4.0	345	18/40	45.0	4.5	3.5	4.0	4	Đạt	
287	1851020052	Trần Nhĩ	Khang	577	12/35	34.3	3.5	660	14/40	35.0	3.5	4.0	4.5	4	Đạt	
288	2051010137	Võ Đình	Khang													Vắng thi
289	2254032090	Thiều Thị Mai	Khanh	105	20/35	57.1	5.5	888	26/40	65.0	6.5	8.0	4.5	6	Đạt	
290	2155010117	Huỳnh Nhựt	Khiêm	105	10/35	28.6	3.0	888	10/40	25.0	2.5	3.5	2.0	3	Không đạt	
291	2054032169	Trần Văn	Khiêm	918	7/35	20.0	2.0	660	11/40	27.5	3.0	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
292	2151043074	Dương Minh	Khoa	918	15/35	42.9	4.5	660	18/40	45.0	4.5	8.5	7.0	6	Đạt	
293	2156023092	Ngô Đăng	Khoa	105	20/35	57.1	5.5	888	24/40	60.0	6.0	6.5	4.0	5.5	Đạt	
294	2151050202	Nguyễn Y	Khoa	577	9/35	25.7	2.5	345	23/40	57.5	6.0	7.0	5.0	5	Đạt	
295	2154030283	Phạm Anh	Khoa	602	15/35	42.9	4.5	139	16/40	40.0	4.0	6.0	2.5	4.5	Đạt	
296	2254140004	Võ Đỗ Anh	Khoa	105	21/35	60.0	6.0	139	15/40	37.5	4.0	4.0	3.5	4.5	Đạt	
297	2051050219	Ngô Anh	Khôi	918	6/35	17.1	1.5	660	11/40	27.5	3.0	3.5	2.5	2.5	Không đạt	
298	2253010034	Nguyễn Đức Minh	Khôi	105	12/35	34.3	3.5	888	21/40	52.5	5.5	7.0	5.0	5.5	Đạt	
299	2154020164	Nguyễn Trọng	Khôi													Vắng thi
300	2056010103	Trần Bảo	Khuyên	577	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	4.5	1.5	3.5	Không đạt	
301	2051022059	Hồ Thanh	Lam	918	10/35	28.6	3.0	345	10/40	25.0	2.5	3.0	3.0	3	Không đạt	
302	2151050220	Ngô Thanh	Lam	577	19/35	54.3	5.5	660	22/40	55.0	5.5	4.5	5.5	5.5	Đạt	
303	2055012037	Nguyễn Quỳnh Trúc	Lam	918	23/35	65.7	6.5	345	32/40	80.0	8.0	9.0	5.5	7.5	Đạt	
304	2154020175	Võ Thị Ngọc	Lan	577	9/35	25.7	2.5	345	16/40	40.0	4.0	2.0	4.0	3	Không đạt	
305	1754070057	Lê Ngọc	Lành	577	10/35	28.6	3.0	660	15/40	37.5	4.0	5.5	3.5	4	Đạt	
306	2053012049	Nguyễn Ngọc Lâm	Lâm	577	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	4.5	6.5	4.5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
307	2151053034	Ngô Văn Lâu	918	15/35	42.9	4.5	345	17/40	42.5	4.5	2.0	2.5	3.5	Không đạt	
308	2254010061	Hồ Thị Mỹ Lệ	602	15/35	42.9	4.5	139	16/40	40.0	4.0	4.0	4.0	4	Đạt	
309	2253022057	Nguyễn Thị Hồng Lê	602	12/35	34.3	3.5	139	23/40	57.5	6.0	6.0	4.5	5	Đạt	
310	2154030304	Thái Thị Huỳnh Lê	918	6/35	17.1	1.5	345	16/40	40.0	4.0	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
311	2254070009	Sơn Ngọc Tuyết Liễu	105	14/35	40.0	4.0	888	14/40	35.0	3.5	5.0	4.5	4.5	Đạt	
312	2151023128	Nguyễn Công Liêm	918	14/35	40.0	4.0	660	14/40	35.0	3.5	5.5	4.0	4.5	Đạt	
313	2051022060	Nguyễn Thanh Liêm	577	11/35	31.4	3.0	345	17/40	42.5	4.5	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
314	2151050224	Trần Nguyễn Minh Liêm	918	13/35	37.1	3.5	660	21/40	52.5	5.5	4.5	3.5	4.5	Đạt	
315	2154080218	Bùi Thị Mỹ Liên	105	12/35	34.3	3.5	888	26/40	65.0	6.5	6.0	2.5	4.5	Đạt	
316	2154053003	Hoàng Tân Ngọc Liên	105	14/35	40.0	4.0	888	10/40	25.0	2.5	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
317	2154020180	Nguyễn Thị Liên	918	6/35	17.1	1.5	660	13/40	32.5	3.5	1.5	3.5	2.5	Không đạt	
318	2254022054	Nguyễn Thị Mai Liên	105	19/35	54.3	5.5	888	24/40	60.0	6.0	6.0	4.5	5.5	Đạt	
319	2254090010	Nguyễn Thị Phước Liên	105	25/35	71.4	7.0	888	34/40	85.0	8.5	8.0	6.0	7.5	Đạt	
320	1956012062	Trần Thị Thùy Liên	918	8/35	22.9	2.5	345	16/40	40.0	4.0	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
321	2154040178	Võ Thị Mỹ Lin	105	10/35	28.6	3.0	888	17/40	42.5	4.5	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
322	2254092021	Cao Thị Mỹ Linh													Vắng thi
323	2253022059	Hồ Hồng Linh	105	13/35	37.1	3.5	888	12/40	30.0	3.0	5.0	4.5	4	Đạt	
324	2053012050	Hoàng Thái Thảo Linh	577	11/35	31.4	3.0	345	18/40	45.0	4.5	5.5	6.0	5	Đạt	
325	2155010129	Hoàng Thị Khánh Linh	105	20/35	57.1	5.5	888	29/40	72.5	7.5	7.0	7.0	7	Đạt	
326	1954062120	Lâm Thị Trúc Linh	577	11/35	31.4	3.0	345	11/40	27.5	3.0	3.0	3.5	3	Không đạt	
327	2154040183	Lê Hà Mỹ Linh	602	15/35	42.9	4.5	139	18/40	45.0	4.5	6.0	3.0	4.5	Đạt	
328	2254112035	Lê Huyền Linh	602	23/35	65.7	6.5	888	26/40	65.0	6.5	7.0	5.0	6.5	Đạt	
329	1954032145	Lê Nguyễn Mỹ Linh									2.0			Không đạt	
330	2156010141	Lê Trần Giao Linh	602	12/35	34.3	3.5	139	18/40	45.0	4.5	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
331	2155013035	Nguyễn Gia Linh	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
332	2156010142	Nguyễn Ngô Trúc Linh	105	13/35	37.1	3.5	888	15/40	37.5	4.0	4.5	3.5	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
333	2154060295	Nguyễn Phương	Linh	105	12/35	34.3	3.5	888	17/40	42.5	4.5	5.5	4.0	4.5	Đạt	
334	2254032106	Nguyễn Thị Mai	Linh	602	27/35	77.1	7.5	139	32/40	80.0	8.0	8.5	7.5	8	Đạt	
335	2254100010	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	105	14/35	40.0	4.0	888	17/40	42.5	4.5	4.5	4.5	4.5	Đạt	
336	2156010146	Phạm Thị Khánh	Linh	602	13/35	37.1	3.5	139	10/40	25.0	2.5	4.0	2.0	3	Không đạt	
337	2254062090	Phạm Thùy	Linh	105	21/35	60.0	6.0	888	13/40	32.5	3.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
338	2154080234	Tô Huỳnh	Linh	602	17/35	48.6	5.0	139	17/40	42.5	4.5	7.5	4.0	5.5	Đạt	
339	2254042095	Tô Mỹ	Linh	602	18/35	51.4	5.0	139	33/40	82.5	8.5	5.5	6.5	6.5	Đạt	
340	2055012104	Trần Mỹ	Linh	918	16/35	45.7	4.5	660	17/40	42.5	4.5	5.0	3.5	4.5	Đạt	
341	2054042127	Trần Ngọc Mai	Linh	577	8/35	22.9	2.5	345	13/40	32.5	3.5	5.0	4.5	4	Đạt	
342	2254060022	Trần Tuyết	Linh	602	16/35	45.7	4.5	139	13/40	32.5	3.5	3.5	4.5	4	Đạt	
343	2256012037	Trần Thị Huyền	Linh	105	19/35	54.3	5.5	888	22/40	55.0	5.5	5.5	2.5	5	Đạt	
344	2154040193	Trần Thị Mỹ	Linh	105	14/35	40.0	4.0	888	14/40	35.0	3.5	1.5	1.5	2.5	Không đạt	
345	2154050159	Võ Phương	Linh	105	18/35	51.4	5.0	888	27/40	67.5	7.0	7.0	5.5	6	Đạt	
346	2051012055	Hồ Văn	Linh	918	13/35	37.1	3.5	345	18/40	45.0	4.5	3.5	4.0	4	Đạt	
347	2153023048	Lê Thị Kim	Loan	577	9/35	25.7	2.5	660	22/40	55.0	5.5	4.0	4.0	4	Đạt	
348	2151010209	Huỳnh Hữu	Lộc	918	22/35	62.9	6.5	660	23/40	57.5	6.0	7.5	6.5	6.5	Đạt	
349	2153013079	Võ Tấn	Lộc	918	15/35	42.9	4.5	345	20/40	50.0	5.0	7.0	6.5	6	Đạt	
350	2054072054	Dương Đức	Lợi	577	12/35	34.3	3.5	660	13/40	32.5	3.5	4.5	3.0	3.5	Không đạt	
351	2254050034	Nguyễn Trí	Lợi	602	20/35	57.1	5.5	139	22/40	55.0	5.5	6.5	5.5	6	Đạt	
352	2154133023	Tô Hoàng	Lợi	602	18/35	51.4	5.0	139	25/40	62.5	6.5	6.5	5.5	6	Đạt	
353	2156010155	Trần Phi	Long	602	15/35	42.9	4.5	139	14/40	35.0	3.5	3.0	2.0	3.5	Không đạt	
354	2254060023	Đặng Tuyết	Lụa	105	14/35	40.0	4.0	888	12/40	30.0	3.0	4.0	4.0	4	Đạt	
355	2153023051	Phạm Công	Luận									6.5			Không đạt	
356	2053012059	Văn Trọng	Lực	918	4/35	11.4	1.0	345	11/40	27.5	3.0	3.5	3.5	3	Không đạt	
357	2255012030	Lâm Văn	Lượng	105	29/35	82.9	8.5	139	32/40	80.0	8.0	8.0	4.5	7.5	Đạt	
358	2151020112	Lê Văn	Lượng	918	6/35	17.1	1.5	660	12/40	30.0	3.0	4.0	2.0	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
359	2154070174	Lê Cẩm Ly	602	8/35	22.9	2.5	139	10/40	25.0	2.5	2.5	1.5	2.5	Không đạt	
360	2253012057	Mai Nguyễn Khánh Ly	602	20/35	57.1	5.5	139	32/40	80.0	8.0	9.0	6.0	7	Đạt	
361	2053010333	Nguyễn Thị Khánh Ly									5.5			Không đạt	
362	2154030361	Phan Thị Cẩm Ly	105	13/35	37.1	3.5	888	19/40	47.5	5.0	4.5	3.0	4	Đạt	
363	2154020207	Lê Thị Thiên Lý	577	8/35	22.9	2.5	660	10/40	25.0	2.5	1.0	1.5	2	Không đạt	
364	2254072041	Lê Ngọc Hoa Mai	105	20/35	57.1	5.5	888	26/40	65.0	6.5	6.0	3.5	5.5	Đạt	
365	2153013083	Lương Thị Phương Mai	577	12/35	34.3	3.5	345	14/40	35.0	3.5	2.0	2.0	3	Không đạt	
366	2156013045	Lưu Tuyết Mai	105	9/35	25.7	2.5	888	10/40	25.0	2.5	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
367	2154060319	Ngô Thị Quỳnh Mai	602	14/35	40.0	4.0	139	11/40	27.5	3.0	5.0	1.5	3.5	Không đạt	
368	2253020009	Nguyễn Minh Xuân Mai	602	10/35	28.6	3.0	139	27/40	67.5	7.0	3.0	5.5	4.5	Đạt	
369	2154020210	Phạm Như Mai	577	11/35	31.4	3.0	345	11/40	27.5	3.0	3.5	8.0	4.5	Đạt	
370	2253012059	Trần Ngọc Mai	105	20/35	57.1	5.5	888	34/40	85.0	8.5	7.0	3.5	6	Đạt	
371	2154100104	Trịnh Tú Mai	602	8/35	22.9	2.5	139	14/40	35.0	3.5	1.5	2.5	2.5	Không đạt	
372	2155013042	Võ Thanh Mai	105	16/35	45.7	4.5	888	31/40	77.5	8.0	6.5	8.5	7	Đạt	
373	2154040212	Võ Thị Hồng Mai	602	10/35	28.6	3.0	139	19/40	47.5	5.0	3.0	1.5	3	Không đạt	
374	2254060025	Võ Thị Tuyết Mai	602	12/35	34.3	3.5	139	16/40	40.0	4.0	5.5	2.5	4	Đạt	
375	2154110181	Vũ Ngọc Mai	105	9/35	25.7	2.5	888	15/40	37.5	4.0	8.0	5.0	5	Đạt	
376	2154010473	Hoàng Thị Linh Mẫn	577	10/35	28.6	3.0	345	15/40	37.5	4.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
377	2055010150	Hồng Tiểu Mẫn	918	13/35	37.1	3.5	660	13/40	32.5	3.5	4.0	6.5	4.5	Đạt	
378	1854050054	Trần Thị Mẫn	918	16/35	45.7	4.5	345	16/40	40.0	4.0		4.0		Không đạt	
379	2251052064	Hồ Thị Yến Mi	105	13/35	37.1	3.5	888	11/40	27.5	3.0	3.0	2.0	3	Không đạt	
380	1953012039	Phạm Thị Kiều Mi	918	10/35	28.6	3.0	345	25/40	62.5	6.5	4.5	5.0	5	Đạt	
381	2254042103	Trương Thị Kiều Mi	105	9/35	25.7	2.5	888	20/40	50.0	5.0	2.0	2.5	3	Không đạt	
382	2154020216	Võ Mai Diễm Mi	918	13/35	37.1	3.5	660	20/40	50.0	5.0	3.0	5.0	4	Đạt	
383	2051052080	Nguyễn Khả Minh	918	16/35	45.7	4.5	345	23/40	57.5	6.0	7.5	6.0	6	Đạt	
384	2254062097	Nguyễn Phạm Nhật Minh	602	13/35	37.1	3.5	139	20/40	50.0	5.0	5.5	5.5	5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
385	2154060336	Nguyễn Tuyết	Minh	105	13/35	37.1	3.5	888	14/40	35.0	3.5	2.5	2.5	3	Không đạt	
386	2151050258	Vũ Nhật	Minh	577	15/35	42.9	4.5	345	16/40	40.0	4.0	3.5	4.0	4	Đạt	
387	2154020220	Nguyễn Thị Hoa	Mơ	577	11/35	31.4	3.0	345	15/40	37.5	4.0	2.5	6.0	4	Đạt	
388	2154030391	Đặng Thảo	My	577	15/35	42.9	4.5	660	31/40	77.5	8.0	5.0	6.5	6	Đạt	
389	2154060343	Đặng Trần Trà	My	602	13/35	37.1	3.5	139	13/40	32.5	3.5	2.5	3.5	3.5	Không đạt	
390	2154020224	Huỳnh Thị Trà	My	918	14/35	40.0	4.0	660	24/40	60.0	6.0	5.5	6.5	5.5	Đạt	
391	2154050177	Lâm Thị Diễm	My	602	11/35	31.4	3.0	139	34/40	85.0	8.5	6.5	5.0	6	Đạt	
392	2254112046	Lê Trà	My	105	29/35	82.9	8.5	139	37/40	92.5	9.5	8.5	7.5	8.5	Đạt	
393	2154020225	Nguyễn Cao Kiều	My	577	11/35	31.4	3.0	345	14/40	35.0	3.5	2.0	5.0	3.5	Không đạt	
394	2154070185	Nguyễn Thị Trà	My	602	11/35	31.4	3.0	139	15/40	37.5	4.0	4.0	0.5	3	Không đạt	
395	2154070184	Nguyễn Thị Trà	My	105	9/35	25.7	2.5	888	20/40	50.0	5.0	2.5	2.0	3	Không đạt	
396	2056012100	Trần Trà	My	918	6/35	17.1	1.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	4.5	4	Đạt	
397	2153023055	Lê Hoàn	Mỹ	577	8/35	22.9	2.5	345	18/40	45.0	4.5	6.5	4.0	4.5	Đạt	
398	2154080274	Nguyễn Huỳnh Thiện	Mỹ	105	13/35	37.1	3.5	888	15/40	37.5	4.0	7.0			Không đạt	Vi phạm QC
399	2154030406	Trần Thanh	Mỹ	602	13/35	37.1	3.5	139	13/40	32.5	3.5	3.0	2.5	3	Không đạt	
400	2254062103	Trương Ngọc	Mỹ	105	10/35	28.6	3.0	888	9/40	22.5	2.5	2.0	1.0	2	Không đạt	
401	2154010505	Trần Mạnh	Nam	918	11/35	31.4	3.0	660	17/40	42.5	4.5	5.0	3.0	4	Đạt	
402	1954072085	H Nhip	Niê	577	10/35	28.6	3.0	660	8/40	20.0	2.0	3.5	4.5	3.5	Không đạt	
403	2155013060	Lê Thị Ngọc	Nữ	602	13/35	37.1	3.5	139	11/40	27.5	3.0	6.0	3.0	4	Đạt	
404	2254062130	Lê Thị Minh	Ny	105	15/35	42.9	4.5	888	11/40	27.5	3.0	3.0	5.5	4	Đạt	
405	2155013044	Lê Thị Hằng	Nga	602	16/35	45.7	4.5	139	30/40	75.0	7.5	6.0	8.5	6.5	Đạt	
406	2254102038	Nguyễn Thị Mỹ	Nga	105	13/35	37.1	3.5	888	18/40	45.0	4.5	1.5	2.5	3	Không đạt	
407	2254032134	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	105	14/35	40.0	4.0	888	19/40	47.5	5.0	5.5	5.0	5	Đạt	
408	2254032135	Phạm Thị Bảo	Nga	602	17/35	48.6	5.0	139	31/40	77.5	8.0	8.0	6.0	7	Đạt	
409	2051010201	Hoàng Quảng	Ngà	577	11/35	31.4	3.0	660	17/40	42.5	4.5	6.0	3.0	4	Đạt	
410	2154010510	Nguyễn Thị	Ngà	577	8/35	22.9	2.5	345	18/40	45.0	4.5	5.5	4.5	4.5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
411	2251052071	Chu Lệ Ngân	105	19/35	54.3	5.5	888	17/40	42.5	4.5	4.0	5.0	5	Đạt	
412	2153023059	Đặng Thanh Ngân	577	10/35	28.6	3.0	660	24/40	60.0	6.0	5.0	5.5	5	Đạt	
413	2153013092	Đào Nhuận Ngân	918	7/35	20.0	2.0	660	15/40	37.5	4.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
414	2254042113	Đỗ Thị Kim Ngân	105	17/35	48.6	5.0	888	14/40	35.0	3.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
415	2155013045	Lâm Kim Ngân	105	21/35	60.0	6.0	888	35/40	87.5	9.0	7.0	6.5	7	Đạt	
416	2151043099	Lâm Kim Ngân	918	8/35	22.9	2.5	345	24/40	60.0	6.0	6.0	5.0	5	Đạt	
417	2254022074	Lê Hoàng Kim Ngân	602	21/35	60.0	6.0	139	30/40	75.0	7.5	5.5	4.5	6	Đạt	
418	2154030426	Lê Phan Quỳnh Ngân	105	10/35	28.6	3.0	888	16/40	40.0	4.0	6.0	3.5	4	Đạt	
419	2154030428	Lê Thị Ngân	602	15/35	42.9	4.5	139	17/40	42.5	4.5	2.0	2.5	3.5	Không đạt	
420	2154070195	Nguyễn Hoàng Ngân	105	18/35	51.4	5.0	888	18/40	45.0	4.5	5.5	6.0	5.5	Đạt	
421	2151040092	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	577	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	1.0	1.5	2.5	Không đạt	
422	2153023063	Nguyễn Huỳnh Thảo Ngân	918	14/35	40.0	4.0	660	18/40	45.0	4.5	1.0	4.5	3.5	Không đạt	
423	2153023064	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	577	8/35	22.9	2.5	345	19/40	47.5	5.0	7.0	5.5	5	Đạt	
424	2155010171	Nguyễn Thảo Ngân	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	1.5	3.5	3	Không đạt	
425	2154120097	Nguyễn Thị Kim Ngân	602	26/35	74.3	7.5	139	16/40	40.0	4.0	5.0	3.0	5	Đạt	
426	2154010530	Nguyễn Thị Tuyết Ngân													Vắng thi
427	2153023067	Nguyễn Thị Thanh Ngân	577	13/35	37.1	3.5	345	13/40	32.5	3.5	5.0	4.0	4	Đạt	
428	2151043100	Nguyễn Thị Thu Ngân	577	9/35	25.7	2.5	660	12/40	30.0	3.0	5.5	2.5	3.5	Không đạt	
429	2156010196	Phạm Thị Kim Ngân	105	15/35	42.9	4.5	888	13/40	32.5	3.5	4.0	4.0	4	Đạt	
430	2154010533	Phan Thị Kim Ngân	918	9/35	25.7	2.5	660	19/40	47.5	5.0	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
431	2156020131	Quách Hoa Kim Ngân	602	13/35	37.1	3.5	139	15/40	37.5	4.0	2.0	1.0	2.5	Không đạt	
432	2153023068	Trần Bảo Ngân	918	13/35	37.1	3.5	345	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	5	Đạt	
433	2053010393	Trần Ngọc Ngân	577	9/35	25.7	2.5	345	12/40	30.0	3.0	4.0	4.0	3.5	Không đạt	
434	2154090134	Trần Nguyễn Kim Ngân	602	10/35	28.6	3.0	139	6/40	15.0	1.5	7.0	1.0	3	Không đạt	
435	2051022072	Trương Lộ Thanh Ngân	577	8/35	22.9	2.5	660	10/40	25.0	2.5	3.0	2.5	2.5	Không đạt	
436	2254032147	Võ Kim Ngân	105	16/35	45.7	4.5	888	17/40	42.5	4.5	5.5	1.5	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
437	2155013046	Vũ Nguyễn Thanh	Ngân	602	28/35	80.0	8.0	139	33/40	82.5	8.5	6.5	2.5	6.5	Đạt	
438	2154020248	Vũ Thị Kim	Ngân	918	12/35	34.3	3.5	660	11/40	27.5	3.0	6.5	4.5	4.5	Đạt	
439	2254042124	Lê Mẫn	Nghi	602	12/35	34.3	3.5	139	19/40	47.5	5.0	2.0	4.5	4	Đạt	
440	2153023071	Nguyễn Phương	Nghi	918	11/35	31.4	3.0	660	19/40	47.5	5.0	7.0	4.5	5	Đạt	
441	2154070202	Trần Phan Thục	Nghi	602	19/35	54.3	5.5	139	22/40	55.0	5.5	7.0	4.5	5.5	Đạt	
442	2154070203	Trần Hữu	Nghĩa	105	18/35	51.4	5.0	888	18/40	45.0	4.5	5.5	3.0	4.5	Đạt	
443	2056022086	Y Xuân	Ngọ	918	5/35	14.3	1.5	345	9/40	22.5	2.5	2.5	2.5	2.5	Không đạt	
444	2151040096	Lê Du	Ngoại	918	7/35	20.0	2.0	345	14/40	35.0	3.5	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
445	2154010562	Đinh Hồ Như	Ngọc	577	15/35	42.9	4.5	345	22/40	55.0	5.5	4.0	4.5	4.5	Đạt	
446	2254032151	Đỗ Thị Kim	Ngọc	602	17/35	48.6	5.0	139	15/40	37.5	4.0	6.5	4.5	5	Đạt	
447	2254110015	Đoàn Như	Ngọc	105	14/35	40.0	4.0	139	20/40	50.0	5.0	6.0	5.0	5	Đạt	
448	2153023072	Huỳnh Trang Ánh	Ngọc	577	10/35	28.6	3.0	345	20/40	50.0	5.0	7.5	3.0	4.5	Đạt	
449	2254102041	Khê Thị Kim	Ngọc	602	9/35	25.7	2.5	139	20/40	50.0	5.0	2.5	2.5	3	Không đạt	
450	2154040266	Lê Thị Bích	Ngọc	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
451	2154020258	Nguyễn Đình Bảo	Ngọc													Vắng thi
452	2154010573	Nguyễn Hồng Như	Ngọc													Vắng thi
453	2154010578	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	918	13/35	37.1	3.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	4.0	4	Đạt	
454	2155010183	Tạ Nguyên Kim	Ngọc	602	27/35	77.1	7.5	139	36/40	90.0	9.0	8.5	8.0	8.5	Đạt	
455	2154020264	Trần Thị Hồng	Ngọc	918	16/35	45.7	4.5	660	21/40	52.5	5.5	5.5	6.0	5.5	Đạt	
456	2056010181	Hoàng Minh	Nguyệt	577	13/35	37.1	3.5	660	23/40	57.5	6.0	6.5	5.0	5.5	Đạt	
457	2154090153	Lê Thu	Nguyệt	105	11/35	31.4	3.0	888	15/40	37.5	4.0	7.0	3.0	4.5	Đạt	
458	2054022088	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	577	12/35	34.3	3.5	345	14/40	35.0	3.5	5.0	4.0	4	Đạt	
459	2154102003	Phan Minh	Nguyệt	105	15/35	42.9	4.5	888	21/40	52.5	5.5	6.5	4.0	5	Đạt	
460	2054032256	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	577	10/35	28.6	3.0	345	13/40	32.5	3.5	6.0	5.0	4.5	Đạt	
461	2254042127	Lê Thị Thảo	Nguyên													Vắng thi
462	2154033058	Lư Minh	Nguyên	105	12/35	34.3	3.5	888	10/40	25.0	2.5	2.0	2.5	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
463	2054060337	Nguyễn Cao Nguyên													Vắng thi
464	2253022080	Nguyễn Kim Nguyên	105	24/35	68.6	7.0	888	32/40	80.0	8.0	6.0	6.5	7	Đạt	
465	1954032218	Nguyễn Thảo Nguyên	577	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
466	2154100126	Nguyễn Thị Hiếu Thảo Nguyên	105	7/35	20.0	2.0	888	14/40	35.0	3.5	1.0	2.0	2	Không đạt	
467	2151013059	Tống An Nguyên	577	12/35	34.3	3.5	345	27/40	67.5	7.0	8.0	6.0	6	Đạt	
468	1954062162	Trần Thảo Nguyên	918	13/35	37.1	3.5	660	16/40	40.0	4.0	2.0	2.5	3	Không đạt	
469	2154010603	Trần Thị Thảo Nguyên													Vắng thi
470	2154120110	Trần Thị Thảo Nguyên	105	19/35	54.3	5.5	888	12/40	30.0	3.0	5.0	3.0	4	Đạt	
471	2254022083	Võ Thị Thảo Nguyên	105	17/35	48.6	5.0	888	18/40	45.0	4.5	4.5	3.5	4.5	Đạt	
472	2154050201	Đào Thị Thanh Nhã	105	16/35	45.7	4.5	888	14/40	35.0	3.5	5.5	2.0	4	Đạt	
473	2153013113	Nguyễn Thanh Nhã	577	12/35	34.3	3.5	345	16/40	40.0	4.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
474	2254060036	Hồ Thị Thanh Nhàn	602	13/35	37.1	3.5	139	18/40	45.0	4.5	2.0	3.5	3.5	Không đạt	
475	2153013112	Lê Thị Thanh Nhàn	577	13/35	37.1	3.5	660	11/40	27.5	3.0	1.0	2.5	2.5	Không đạt	
476	2254042133	Đặng Thị Kim Nhẫn													Vắng thi
477	2151023157	Võ Ngọc Nhẫn	918	9/35	25.7	2.5	345	17/40	42.5	4.5	2.0	2.5	3	Không đạt	
478	1951040032	Đỗ Văn Nhất													Vắng thi
479	2151040106	Hồ Duy Nhất	577	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	2.5	1.0	2.5	Không đạt	
480	2051042081	Bùi Minh Nhật													Vắng thi
481	1751012049	Hoàng Đức Nhật	918	11/35	31.4	3.0	345	20/40	50.0	5.0	8.0	6.5	5.5	Đạt	
482	1851020089	Nguyễn Thái Nhật	918	9/35	25.7	2.5	345	11/40	27.5	3.0	6.0	5.0	4	Đạt	
483	2151053042	Lê Thành Nhân	577	16/35	45.7	4.5	660	34/40	85.0	8.5	7.5	7.5	7	Đạt	
484	2156010217	Nguyễn Thành Nhân	105	26/35	74.3	7.5	888	34/40	85.0	8.5	7.0	6.5	7.5	Đạt	
485	2254012193	Võ Phạm Hoài Nhân	105	20/35	57.1	5.5	888	23/40	57.5	6.0	3.5	4.0	5	Đạt	
486	2254062120	Võ Thành Nhân	602	20/35	57.1	5.5	139	28/40	70.0	7.0	2.5	6.0	5.5	Đạt	
487	2353010143	Chương Xuân Nhi	602	23/35	65.7	6.5	139	25/40	62.5	6.5	7.5	5.5	6.5	Đạt	
488	2156020146	Dương Ngọc Phương Nhi	602	13/35	37.1	3.5	139	11/40	27.5	3.0	4.5	1.5	3	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
489	2156020147	Dương Thị Ngọc	Nhi	105	7/35	20.0	2.0	888	11/40	27.5	3.0	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
490	2154100131	Đinh Thị Tuyết	Nhi	602	9/35	25.7	2.5	139	14/40	35.0	3.5	4.0	3.5	3.5	Không đạt	
491	2154060423	Đỗ Thị Hạ	Nhi	602	7/35	20.0	2.0	139	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
492	1955012071	Hồ Thị Yến	Nhi	577	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
493	2156023136	Hoàng Mỹ	Nhi	602	10/35	28.6	3.0	139	16/40	40.0	4.0	4.5	2.5	3.5	Không đạt	
494	2154050204	Huỳnh Thị Bảo	Nhi	602	20/35	57.1	5.5	139	22/40	55.0	5.5	4.0	3.5	4.5	Đạt	
495	2254052055	Lê Hoàng Yến	Nhi	602	22/35	62.9	6.5	139	18/40	45.0	4.5	2.5	7.5	5.5	Đạt	
496	2254102043	Lê Ngọc	Nhi	105	17/35	48.6	5.0	888	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	5.5	Đạt	
497	2254032176	Lê Yến	Nhi	105	16/35	45.7	4.5	888	18/40	45.0	4.5	4.0	4.5	4.5	Đạt	
498	2254062122	Ngô Uyển	Nhi	105	11/35	31.4	3.0	888	20/40	50.0	5.0	2.0	5.5	4	Đạt	
499	2153023074	Nguyễn Cao Yến	Nhi	918	16/35	45.7	4.5	660	18/40	45.0	4.5	5.0	2.0	4	Đạt	
500	2154090166	Nguyễn Hoài Đông	Nhi	602	28/35	80.0	8.0	139	34/40	85.0	8.5	8.5	6.5	8	Đạt	
501	2154010632	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	918	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	5.5	2.5	4	Đạt	
502	2154060434	Nguyễn Ngọc Hào	Nhi	105	14/35	40.0	4.0	888	19/40	47.5	5.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
503	2153013118	Nguyễn Phan Cát	Nhi	918	12/35	34.3	3.5	660	12/40	30.0	3.0	3.0	1.5	3	Không đạt	
504	2154050209	Nguyễn Thị Hồng	Nhi													Vắng thi
505	2154040309	Nguyễn Thị Lan	Nhi	602	13/35	37.1	3.5	139	14/40	35.0	3.5	3.0	1.5	3	Không đạt	
506	2154070232	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	602	13/35	37.1	3.5	139	9/40	22.5	2.5	3.0	3.5	3	Không đạt	
507	2154010640	Nguyễn Thị Ý	Nhi	577	5/35	14.3	1.5	345	13/40	32.5	3.5	5.5	5.5	4	Đạt	
508	2154090168	Nguyễn Thị Yến	Nhi	105	18/35	51.4	5.0	888	27/40	67.5	7.0	7.0	5.5	6	Đạt	
509	2054040273	Nguyễn Thị Yến	Nhi									5.0			Không đạt	
510	2254062123	Nguyễn Thị Yến	Nhi	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	3.5	5.5	4.5	Đạt	
511	2154090171	Phan Thị Yến	Nhi	602	17/35	48.6	5.0	139	12/40	30.0	3.0	4.5	2.5	4	Đạt	
512	2154050212	Trần Bội	Nhi	105	11/35	31.4	3.0	888	13/40	32.5	3.5	0.0	0.5	2	Không đạt	
513	2154040317	Trần Nguyễn Hoàng	Nhi	105	23/35	65.7	6.5	888	17/40	42.5	4.5	2.5	2.0	4	Đạt	
514	2154040318	Trần Thị Khả	Nhi	105	11/35	31.4	3.0	888	10/40	25.0	2.5	3.0	2.0	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
515	2054042205	Trần Thị Quỳnh	Nhi	918	13/35	37.1	3.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	4.5	4.5	Đạt	
516	2156013061	Trương Lê Uyên	Nhi	105	22/35	62.9	6.5	888	23/40	57.5	6.0	6.5	6.5	6.5	Đạt	
517	2153023078	Võ Hoàng Yến	Nhi	577	7/35	20.0	2.0	345	27/40	67.5	7.0	7.0	3.5	5	Đạt	
518	2054060367	Võ Thị Yến	Nhi	918	12/35	34.3	3.5	345	8/40	20.0	2.0	4.5	5.0	4	Đạt	
519	2151020127	Nguyễn Văn	Nhí	577	7/35	20.0	2.0	345	11/40	27.5	3.0	2.0	2.0	2.5	Không đạt	
520	2054030392	Lữ Thị Hồng	Nhung	918	10/35	28.6	3.0	345	10/40	25.0	2.5	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
521	2156013062	Nguyễn Hoài	Nhung	602	11/35	31.4	3.0	139	14/40	35.0	3.5	2.5	4.5	3.5	Không đạt	
522	2154030553	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	918	8/35	22.9	2.5	345	14/40	35.0	3.5	1.0	7.0	3.5	Không đạt	
523	2054040288	Nguyễn Thụy Mộng	Nhung	918	7/35	20.0	2.0	660	18/40	45.0	4.5	2.5	5.0	3.5	Không đạt	
524	2253022090	Phạm Thị Hồng	Nhung	602	17/35	48.6	5.0	139	21/40	52.5	5.5	5.0	5.0	5	Đạt	
525	2154110293	Trần Ngọc	Nhung	602	12/35	34.3	3.5	139	15/40	37.5	4.0	4.5	5.5	4.5	Đạt	
526	2154103029	Trần Thị Phi	Nhung	105	16/35	45.7	4.5	888	22/40	55.0	5.5	6.5	4.0	5	Đạt	
527	2155013055	Trịnh Hoàng	Nhung	105	26/35	74.3	7.5	888	36/40	90.0	9.0	7.0	4.5	7	Đạt	
528	2154020294	Trịnh Thị Hồng	Nhung	577	9/35	25.7	2.5	345	13/40	32.5	3.5	4.0	5.5	4	Đạt	
529	2151050313	Lê Minh	Nhựt	918	9/35	25.7	2.5	345	17/40	42.5	4.5	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
530	2051050334	Nguyễn Minh	Nhựt													Vắng thi
531	2253022086	Dương Thị Quỳnh	Như'	602	17/35	48.6	5.0	139	16/40	40.0	4.0	3.0	4.5	4	Đạt	
532	2154133039	Dương Thị Thanh	Như'	105	14/35	40.0	4.0	888	17/40	42.5	4.5	5.5	5.5	5	Đạt	
533	2254062125	Đặng Thị Ánh	Như'	105	14/35	40.0	4.0	888	16/40	40.0	4.0	2.0	3.0	3.5	Không đạt	
534	1955012076	Hồ Ngọc Quỳnh	Như'									4.0			Không đạt	Vi phạm QC
535	2254062127	Huỳnh Tổ	Như'	602	12/35	34.3	3.5	139	13/40	32.5	3.5	2.0	5.0	3.5	Không đạt	
536	2251050054	Lê Huỳnh Ngọc	Như'	105	10/35	28.6	3.0	888	25/40	62.5	6.5	6.5	5.5	5.5	Đạt	
537	2154060455	Lê Quỳnh	Như'	105	17/35	48.6	5.0	888	24/40	60.0	6.0	5.0	4.5	5	Đạt	
538	2254040083	Lê Thị Huỳnh	Như'													Vắng thi
539	2054010537	Lê Thị Quỳnh	Như'	918	11/35	31.4	3.0	660	20/40	50.0	5.0	6.5	5.0	5	Đạt	
540	2154130087	Lê Thị Quỳnh	Như'	602	8/35	22.9	2.5	139	14/40	35.0	3.5	4.0	2.5	3	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
541	2154090188	Lưu Thị Huỳnh	Như	105	18/35	51.4	5.0	888	24/40	60.0	6.0	6.0	4.0	5.5	Đạt	
542	2154110296	Ngô Đài Ngọc	Như	105	21/35	60.0	6.0	888	13/40	32.5	3.5	4.0	2.0	4	Đạt	
543	2154030565	Ngô Thanh	Như	105	18/35	51.4	5.0	888	30/40	75.0	7.5	4.0	2.5	5	Đạt	
544	2154010680	Nguyễn Dương Thiện	Như	577	11/35	31.4	3.0	345	14/40	35.0	3.5	5.5			Không đạt	Vi phạm QC
545	2053010466	Nguyễn Hồ Huỳnh	Như	918	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	5.0	3.0	3.5	Không đạt	
546	2154010679	Nguyễn Hoàng Tâm	Như	918	10/35	28.6	3.0	660	17/40	42.5	4.5	6.0	5.0	4.5	Đạt	
547	2056010214	Nguyễn Hùng Quỳnh	Như	918	9/35	25.7	2.5	660	12/40	30.0	3.0	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
548	2253022087	Nguyễn Minh	Như	105	13/35	37.1	3.5	888	15/40	37.5	4.0	3.5	4.5	4	Đạt	
549	2057010593	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	918	9/35	25.7	2.5	345	18/40	45.0	4.5	6.0	4.0	4.5	Đạt	
550	2254020059	Nguyễn Phi	Như	602	14/35	40.0	4.0	139	14/40	35.0	3.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
551	2154100153	Nguyễn Quỳnh	Như	105	12/35	34.3	3.5	888	13/40	32.5	3.5	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
552	2154100154	Nguyễn Thanh Huỳnh	Như	602	12/35	34.3	3.5	139	18/40	45.0	4.5	5.0	2.5	4	Đạt	
553	2153023083	Phạm Quỳnh	Như	577	3/35	8.6	1.0	660	16/40	40.0	4.0	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
554	2154070245	Phạm Thị	Như	105	6/35	17.1	1.5	888	18/40	45.0	4.5	2.5	3.0	3	Không đạt	
555	2156013064	Phan Ngọc Mộng	Như	105	15/35	42.9	4.5	888	15/40	37.5	4.0	6.0	3.0	4.5	Đạt	
556	2154080357	Phan Quỳnh	Như	602	19/35	54.3	5.5	139	21/40	52.5	5.5	7.0	4.0	5.5	Đạt	
557	2153010300	Phùng Thị Ngọc	Như	577	9/35	25.7	2.5	345	17/40	42.5	4.5	3.5	5.0	4	Đạt	
558	2154020304	Trần Ngọc Thảo	Như	918	13/35	37.1	3.5	660	17/40	42.5	4.5	5.0	5.5	4.5	Đạt	
559	2254042164	Trần Thị Ngọc	Như	105	14/35	40.0	4.0	888	14/40	35.0	3.5	2.5	3.5	3.5	Không đạt	
560	2253022089	Võ Hoàng Ái	Như	602	18/35	51.4	5.0	139	20/40	50.0	5.0	3.0	4.5	4.5	Đạt	
561	2154050223	Đỗ Thị	Oanh	602	16/35	45.7	4.5	139	17/40	42.5	4.5	1.0	1.5	3	Không đạt	
562	2053012097	Lê Hoàng Thúy	Oanh	918	19/35	54.3	5.5	660	19/40	47.5	5.0	6.5	5.5	5.5	Đạt	
563	2154070250	Lê Kiều	Oanh	602	7/35	20.0	2.0	139	10/40	25.0	2.5	3.0	3.5	3	Không đạt	
564	2256022053	Lê Tường	Oanh													Vắng thi
565	2154100162	Trần Thị Kiều	Oanh	602	13/35	37.1	3.5	139	11/40	27.5	3.0	4.5	5.0	4	Đạt	
566	2254122031	Trần Thị Phương	Oanh	602	12/35	34.3	3.5	888	13/40	32.5	3.5	3.5	5.0	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
567	2154020307	Vũ Thị Lâm	Oanh	577	10/35	28.6	3.0	345	15/40	37.5	4.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
568	2156013065	Đỗ Ngọc Châu	Pha	602	11/35	31.4	3.0	139	15/40	37.5	4.0	4.5	3.5	4	Đạt	
569	2056010225	Lâm Chiêu	Phát	577	12/35	34.3	3.5	345	10/40	25.0	2.5	5.0	5.0	4	Đạt	
570	1854040221	Thạch Thị	Phol									1.5			Không đạt	
571	2151043110	Huỳnh Tấn	Phong	918	9/35	25.7	2.5	345	17/40	42.5	4.5	5.0	1.5	3.5	Không đạt	
572	2151010284	Lê Nguyễn Anh	Phong	577	19/35	54.3	5.5	660	26/40	65.0	6.5	6.5	3.5	5.5	Đạt	
573	2151050326	Nguyễn Như'	Phong	918	8/35	22.9	2.5	660	12/40	30.0	3.0	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
574	2151013069	Nguyễn Trần Thanh	Phong	918	24/35	68.6	7.0	660	27/40	67.5	7.0	8.0	7.0	7.5	Đạt	
575	1854060186	Đàng Xuân	Phoir	577	10/35	28.6	3.0	660	12/40	30.0	3.0	1.0	2.0	2.5	Không đạt	
576	2151023169	Đặng Nhật	Phú	577	9/35	25.7	2.5	660	13/40	32.5	3.5	3.0	1.5	2.5	Không đạt	
577	2253022093	Đoàn Quang	Phú	105	29/35	82.9	8.5	888	34/40	85.0	8.5	5.5	6.0	7	Đạt	
578	1851010101	Nguyễn Quang	Phú													Vắng thi
579	2054050173	Nguyễn Tấn	Phú	577	9/35	25.7	2.5	660	14/40	35.0	3.5	2.5	3.0	3	Không đạt	
580	2154030596	Bùi Huỳnh	Phúc	602	15/35	42.9	4.5	139	8/40	20.0	2.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
581	2154040363	Bùi Lê Chí	Phúc													Vắng thi
582	2051052102	Dương Huỳnh Minh	Phúc	577	13/35	37.1	3.5	345	22/40	55.0	5.5	6.5	6.0	5.5	Đạt	
583	2154030598	Dương Trọng	Phúc	577	9/35	25.7	2.5	660	18/40	45.0	4.5	2.0	3.0	3	Không đạt	
584	2254042172	Lê Đặng Diễm	Phúc	602	16/35	45.7	4.5	139	24/40	60.0	6.0	5.0	5.0	5	Đạt	
585	2151050338	Lưu Văn	Phúc	577	11/35	31.4	3.0	345	24/40	60.0	6.0	6.5	7.0	5.5	Đạt	
586	2053010488	Nguyễn Hoàng	Phúc													Vắng thi
587	2254032200	Phạm Hồng	Phúc	105	15/35	42.9	4.5	888	21/40	52.5	5.5	6.0	5.0	5.5	Đạt	
588	2154030606	Trần Thị Hồng	Phúc	105	11/35	31.4	3.0	888	13/40	32.5	3.5	3.0	2.0	3	Không đạt	
589	2155013063	Võ Hoàng	Phúc	602	23/35	65.7	6.5	139	25/40	62.5	6.5	7.5	4.5	6.5	Đạt	
590	2054030435	Đặng Mỹ	Phụng	577	11/35	31.4	3.0	345	11/40	27.5	3.0	4.5	2.0	3	Không đạt	
591	2156023151	Nguyễn Thị Y	Phụng	105	19/35	54.3	5.5	888	17/40	42.5	4.5	5.0	5.0	5	Đạt	
592	2055010264	Phạm Thị	Phụng	577	11/35	31.4	3.0	345	7/40	17.5	2.0	2.5	2.0	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
593	2151023181	Bùi Thị Hồng Phước	577	10/35	28.6	3.0	345	17/40	42.5	4.5	5.0	3.0	4	Đạt	
594	2254032212	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	602	14/35	40.0	4.0	139	14/40	35.0	3.5	5.5	3.5	4	Đạt	
595	2054020375	Trương Thị Tuyết Phượng	577	5/35	14.3	1.5	660	13/40	32.5	3.5	5.5	4.0	3.5	Không đạt	
596	2154070261	Đỗ Ngọc Minh Phượng	602	19/35	54.3	5.5	139	8/40	20.0	2.0	4.0	3.5	4	Đạt	
597	2254062141	Lê Minh Phượng	602	16/35	45.7	4.5	139	13/40	32.5	3.5	2.5	1.0	3	Không đạt	
598	2153010323	Lê Nguyễn Ngọc Diễm Phượng	918	12/35	34.3	3.5	660	18/40	45.0	4.5	6.0	3.5	4.5	Đạt	
599	2053010497	Nguyễn Duy Phượng	918	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	5.0	2.0	3	Không đạt	
600	2254062143	Nguyễn Hoàng Lan Phượng	105	25/35	71.4	7.0	888	34/40	85.0	8.5	5.5	6.0	7	Đạt	
601	2156023154	Nguyễn Thị Hoàng Phượng	602	13/35	37.1	3.5	139	16/40	40.0	4.0	2.5	3.5	3.5	Không đạt	
602	2056022107	Nguyễn Thị Trang Phượng	918	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	5.0	5.5	4	Đạt	
603	2154010751	Nguyễn Thị Trúc Phượng	918	8/35	22.9	2.5	660	15/40	37.5	4.0	5.5	5.0	4.5	Đạt	
604	2054032336	Nguyễn Trịnh Hải Phượng	918	12/35	34.3	3.5	345	12/40	30.0	3.0	6.5	3.0	4	Đạt	
605	2054012246	Phan Hữu Đức Phượng	577	15/35	42.9	4.5	345	22/40	55.0	5.5	8.5	7.5	6.5	Đạt	
606	2154060483	Trần Thanh Phượng	602	15/35	42.9	4.5	139	19/40	47.5	5.0	3.5	2.5	4	Đạt	
607	2056012142	Trần Thị Thu Phượng	577	9/35	25.7	2.5	345	12/40	30.0	3.0	6.0	3.5	4	Đạt	
608	2054030452	Trần Thị Xuân Phượng	577	8/35	22.9	2.5	660	34/40	85.0	8.5	4.5	5.0	5	Đạt	
609	2151020147	Lữ Minh Quang	577	9/35	25.7	2.5	660	14/40	35.0	3.5	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
610	1951052163	Nguyễn Thành Quang	577	12/35	34.3	3.5	660	24/40	60.0	6.0	7.0	5.5	5.5	Đạt	
611	2151010306	Tô Thái Việt Quang	918	13/35	37.1	3.5	345	11/40	27.5	3.0	7.0	4.0	4.5	Đạt	
612	2254142021	Đỗ Minh Quân	602	23/35	65.7	6.5	888	27/40	67.5	7.0	7.0	5.5	6.5	Đạt	
613	2054072091	Hoàng Hải Quân	577	13/35	37.1	3.5	345	22/40	55.0	5.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
614	2251012118	Ngô Quốc Quân	602	20/35	57.1	5.5	139	23/40	57.5	6.0	7.0	4.0	5.5	Đạt	
615	2151050355	Trần Hoàng Quân	918	14/35	40.0	4.0	660	23/40	57.5	6.0	7.0	8.0	6.5	Đạt	
616	2154050249	Nguyễn Thái Quốc	105	15/35	42.9	4.5	888	22/40	55.0	5.5	5.0	4.0	5	Đạt	
617	2255012055	Võ Nguyễn Tiểu Quy									2.5			Không đạt	
618	2156013072	Trần Thị Quý	602	10/35	28.6	3.0	139	15/40	37.5	4.0	2.0	4.0	3.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
619	2156023159	Nguyễn Bá	Quyển	105	12/35	34.3	3.5	888	19/40	47.5	5.0	5.0	4.0	4.5	Đạt	
620	2154010771	Đình Huỳnh Xuân	Quyên	577	11/35	31.4	3.0	345	10/40	25.0	2.5	4.5	7.0	4.5	Đạt	
621	2154010772	Đỗ Tú	Quyên	918	8/35	22.9	2.5	660	14/40	35.0	3.5	6.0	4.0	4	Đạt	
622	2254032218	Lê Hoàng Tú	Quyên	602	12/35	34.3	3.5	139	18/40	45.0	4.5	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
623	2156023157	Lê Ngọc	Quyên	602	14/35	40.0	4.0	139	11/40	27.5	3.0	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
624	2154100175	Lê Toàn Hạnh	Quyên	105	16/35	45.7	4.5	888	20/40	50.0	5.0	1.0	1.5	3	Không đạt	
625	2154060495	Lê Thị Thảo	Quyên	602	7/35	20.0	2.0	139	17/40	42.5	4.5	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
626	2254060048	Lê Trần Sương	Quyên	105	11/35	31.4	3.0	888	9/40	22.5	2.5	3.5	3.5	3	Không đạt	
627	2155013065	Mai Phương	Quyên	105	26/35	74.3	7.5	888	30/40	75.0	7.5	7.5	5.5	7	Đạt	
628	2153013145	Nguyễn Ngọc Bảo	Quyên	577	12/35	34.3	3.5	345	14/40	35.0	3.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
629	2153023091	Nguyễn Ngọc Khánh	Quyên	918	10/35	28.6	3.0	660	15/40	37.5	4.0	7.0	3.0	4.5	Đạt	
630	2254050056	Nguyễn Thị Hạnh	Quyên	105	18/35	51.4	5.0	888	19/40	47.5	5.0	5.5	5.5	5.5	Đạt	
631	2154020331	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	918	11/35	31.4	3.0	660	26/40	65.0	6.5	7.0	7.0	6	Đạt	
632	2056012144	Nguyễn Thị Thu	Quyên	918	11/35	31.4	3.0	660	16/40	40.0	4.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
633	2056012146	Trần Thị Kim	Quyên	577	10/35	28.6	3.0	345	12/40	30.0	3.0	3.0	3.0	3	Không đạt	
634	2153010352	Bùi Thị Như	Quỳnh	577	10/35	28.6	3.0	345	17/40	42.5	4.5	6.0	5.0	4.5	Đạt	
635	2154060504	Chu Thanh	Quỳnh	105	12/35	34.3	3.5	888	13/40	32.5	3.5	4.0	1.5	3	Không đạt	
636	2254102050	Đặng Thái Diễm	Quỳnh	602	15/35	42.9	4.5	139	18/40	45.0	4.5	2.5	2.5	3.5	Không đạt	
637	2354060193	Đình Trúc	Quỳnh	105	19/35	54.3	5.5	888	24/40	60.0	6.0	8.0	4.5	6	Đạt	
638	2056012150	Huỳnh Nguyễn Như	Quỳnh													Vắng thi
639	2154010788	Huỳnh Nguyễn Như	Quỳnh	577	12/35	34.3	3.5	345	17/40	42.5	4.5	5.5	5.0	4.5	Đạt	
640	2154020333	Lê Ngọc	Quỳnh	577	13/35	37.1	3.5	345	14/40	35.0	3.5	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
641	2153023092	Lê Thị	Quỳnh	577	12/35	34.3	3.5	345	12/40	30.0	3.0	7.5	2.5	4	Đạt	
642	2354060195	Lê Thị Như	Quỳnh	602	19/35	54.3	5.5	139	27/40	67.5	7.0	5.5	4.0	5.5	Đạt	
643	2153013149	Lương Thị Như	Quỳnh	918	5/35	14.3	1.5	660	16/40	40.0	4.0	3.0	2.5	3	Không đạt	
644	2054132050	Nguyễn Diễm	Quỳnh	918	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	2.5	4.5	3.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
645	2053010525	Nguyễn Đỗ Hoàng Như	Quỳnh	577	10/35	28.6	3.0	345	10/40	25.0	2.5	2.0	3.0	2.5	Không đạt	
646	2154040404	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	602	12/35	34.3	3.5	139	14/40	35.0	3.5	2.5	3.5	3.5	Không đạt	
647	2154070272	Phan Như	Quỳnh	105	17/35	48.6	5.0	888	12/40	30.0	3.0	5.0	3.0	4	Đạt	
648	2156013074	Phan Thị Như	Quỳnh	105	15/35	42.9	4.5	888	15/40	37.5	4.0	4.5	4.0	4.5	Đạt	
649	2154080416	Trần Hoàng Trúc	Quỳnh	105	13/35	37.1	3.5	888	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	4	Đạt	
650	2154020338	Trần Thị Như	Quỳnh									1.5			Không đạt	
651	2054072095	Trần Vũ Như	Quỳnh	918	10/35	28.6	3.0	660	19/40	47.5	5.0	4.0	4.0	4	Đạt	
652	2254042183	Vũ Phương	Quỳnh	105	28/35	80.0	8.0	888	34/40	85.0	8.5	7.5	7.5	8	Đạt	
653	2255010064	Hoàng Thị Lập	Sang													Vắng thi
654	2254112070	Lại Trường	Sang									9.0			Không đạt	
655	2051042107	Phạm Hồng	Sang	577	8/35	22.9	2.5	660	18/40	45.0	4.5	3.0	4.5	3.5	Không đạt	
656	2155010253	Tạ Huệ	Sang	602	13/35	37.1	3.5	139	18/40	45.0	4.5	6.0	3.0	4.5	Đạt	
657	2051050410	Trần Minh	Sang	577	10/35	28.6	3.0	345	11/40	27.5	3.0	1.0	1.0	2	Không đạt	
658	2151043130	Nguyễn Văn	Sĩ	577	10/35	28.6	3.0	660	10/40	25.0	2.5	3.5	1.5	2.5	Không đạt	
659	2054032367	Nguyễn Thị Tuyết	Sim	577	6/35	17.1	1.5	660	15/40	37.5	4.0	7.0	3.0	4	Đạt	
660	2151013080	Nguyễn Trường	Sinh	577	11/35	31.4	3.0	345	18/40	45.0	4.5	4.0	4.5	4	Đạt	
661	2154020344	Võ Thị Kim	Sinh	577	15/35	42.9	4.5	345	17/40	42.5	4.5	2.5	5.0	4	Đạt	
662	1851010115	Đặng Đức	Sơn	918	6/35	17.1	1.5	345	13/40	32.5	3.5	3.5	1.5	2.5	Không đạt	
663	2254082084	Trương Nam	Sơn	602	20/35	57.1	5.5	139	19/40	47.5	5.0	4.5	5.5	5	Đạt	
664	2154080422	Nguyễn Ngọc Như	Sương	602	19/35	54.3	5.5	139	29/40	72.5	7.5	7.0	6.0	6.5	Đạt	
665	2151020158	Lê Minh	Tài	918	10/35	28.6	3.0	660	14/40	35.0	3.5	4.5	5.0	4	Đạt	
666	2254072078	Lê Ngọc	Tài	602	8/35	22.9	2.5	139	12/40	30.0	3.0	2.5	1.0	2.5	Không đạt	
667	2254082086	Ngũ Ngọc Tấn	Tài	105	16/35	45.7	4.5	888	21/40	52.5	5.5	6.0	6.0	5.5	Đạt	
668	2054062191	Nguyễn Thanh	Tài													Vắng thi
669	2151012008	Phan Văn	Tài	918	8/35	22.9	2.5	660	19/40	47.5	5.0	6.5	5.0	5	Đạt	
670	2154020347	Trần Thái	Tài													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
671	2051010269	Trịnh Trung	Tài	918	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	5.5	3.5	3.5	Không đạt	
672	2251020036	Nguyễn Minh	Tấn													Vắng thi
673	2254060051	Nguyễn Thành	Tấn	602	17/35	48.6	5.0	139	24/40	60.0	6.0	6.5	5.0	5.5	Đạt	
674	2254142026	Nguyễn Trương Hoàng	Tấn	602	8/35	22.9	2.5	888	9/40	22.5	2.5	4.0	5.5	3.5	Không đạt	
675	1951012118	Phạm Thanh	Tấn													Vắng thi
676	2154010830	Nguyễn Đình	Tâm	918	13/35	37.1	3.5	660	11/40	27.5	3.0	6.0	3.0	4	Đạt	
677	2153010374	Nguyễn Thị Minh	Tâm	918	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	2.0	7.5	4	Đạt	
678	2154060528	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	105	10/35	28.6	3.0	888	10/40	25.0	2.5	5.0	7.0	4.5	Đạt	
679	2054032373	Trịnh Thị Thanh	Tâm	918	18/35	51.4	5.0	345	13/40	32.5	3.5	6.0	2.5	4.5	Đạt	
680	2151050391	Lê Văn	Tân	918	6/35	17.1	1.5	345	13/40	32.5	3.5	2.5	2.5	2.5	Không đạt	
681	2151050392	Nguyễn Duy	Tân	577	16/35	45.7	4.5	345	30/40	75.0	7.5	7.0	7.0	6.5	Đạt	
682	2151050390	Nguyễn Huy	Tân	577	9/35	25.7	2.5	660	8/40	20.0	2.0	6.0	4.0	3.5	Không đạt	
683	2154010843	Nguyễn Thành	Tân	577	11/35	31.4	3.0	345	14/40	35.0	3.5	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
684	2154040422	Nguyễn Thị Tuyết	Tân	105	18/35	51.4	5.0	888	18/40	45.0	4.5	2.0	2.0	3.5	Không đạt	
685	2151052004	Trần Nhựt	Tân	577	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	5.5	5.5	4.5	Đạt	
686	2254062157	Lê Thiện Đông	Tây	602	15/35	42.9	4.5	139	17/40	42.5	4.5	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
687	2151040157	Giang Gia	Tiến	918	12/35	34.3	3.5	345	11/40	27.5	3.0	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
688	2151020182	Hoàng Phi	Tiến	577	15/35	42.9	4.5	345	16/40	40.0	4.0	3.0	2.5	3.5	Không đạt	
689	2254062180	Huỳnh Minh	Tiến	105	8/35	22.9	2.5	888	15/40	37.5	4.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
690	2051010310	Nguyễn Sinh	Tiến	577	9/35	25.7	2.5	345	19/40	47.5	5.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
691	2155013085	Đỗ Thị Thủy	Tiên	602	8/35	22.9	2.5	139	11/40	27.5	3.0	4.0	4.0	3.5	Không đạt	
692	2154010984	Nguyễn Thị Diễm	Tiên	577	9/35	25.7	2.5	345	13/40	32.5	3.5	2.0	4.0	3	Không đạt	
693	2154040496	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	602	25/35	71.4	7.0	139	20/40	50.0	5.0	7.0	3.5	5.5	Đạt	
694	2254142028	Phạm Thị Cẩm	Tiên	105	11/35	31.4	3.0	139	21/40	52.5	5.5	3.5	3.0	4	Đạt	
695	2156023192	Phan Nguyễn Thủy	Tiên	602	16/35	45.7	4.5	139	28/40	70.0	7.0	6.0	5.5	6	Đạt	
696	2151050455	Trần Đặng Mỹ	Tiên	918	9/35	25.7	2.5	345	18/40	45.0	4.5	4.5	4.5	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
697	2056010298	Võ Thị Mỹ Tiên													Vắng thi
698	2154010991	Đặng Trung Tín													Vắng thi
699	2254022155	Trương Trung Tín	602	16/35	45.7	4.5	139	26/40	65.0	6.5	6.0	5.0	5.5	Đạt	
700	2055012081	Trần Trọng Tính	577	5/35	14.3	1.5	660	9/40	22.5	2.5	3.0	2.5	2.5	Không đạt	
701	2151050462	Nguyễn Hữu Toàn	918	9/35	25.7	2.5	660	19/40	47.5	5.0	7.0	5.0	5	Đạt	
702	1951052205	Nguyễn Quốc Toàn													Vắng thi
703	2051020200	Tô Thanh Toàn	577	9/35	25.7	2.5	660	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
704	2254070034	Phạm Thị Thanh Tốt	105	13/35	37.1	3.5	888	14/40	35.0	3.5	3.5	5.0	4	Đạt	
705	2151023256	Bùi Đức Tú	918	11/35	31.4	3.0	660	10/40	25.0	2.5	3.0	1.5	2.5	Không đạt	
706	2254062206	Huỳnh Cẩm Tú	602	22/35	62.9	6.5	139	33/40	82.5	8.5	4.0	6.0	6.5	Đạt	
707	2054050264	Lê Phan Minh Tú	577	12/35	34.3	3.5	660	18/40	45.0	4.5	1.5	0.5	2.5	Không đạt	
708	2254042249	Ngô Khả Tú	105	21/35	60.0	6.0	888	28/40	70.0	7.0	7.5	5.0	6.5	Đạt	
709	2154020470	Nguyễn Thị Cẩm Tú	602	15/35	42.9	4.5	888	7/40	17.5	2.0	5.0	3.0	3.5	Không đạt	
710	2254100025	Nguyễn Thị Cẩm Tú	602	13/35	37.1	3.5	139	20/40	50.0	5.0	2.0	4.5	4	Đạt	
711	2254012347	Phùng Anh Tú	105	22/35	62.9	6.5	888	21/40	52.5	5.5	7.0	3.5	5.5	Đạt	
712	2154020471	Trần Thùy Tinh Tú	105	16/35	45.7	4.5	888	31/40	77.5	8.0	6.5	4.5	6	Đạt	
713	2351050196	Nguyễn Huy Mạnh Tuấn	105	25/35	71.4	7.0	888	31/40	77.5	8.0	5.0	6.5	6.5	Đạt	
714	1851020143	Nguyễn Minh Tuấn													Vắng thi
715	1951052228	Trần Anh Tuấn	577	10/35	28.6	3.0	345	14/40	35.0	3.5	2.0	0.5	2.5	Không đạt	
716	2153023129	Trần Quốc Tuấn	918	11/35	31.4	3.0	345	11/40	27.5	3.0	1.0	1.5	2	Không đạt	
717	2254062209	Thạch Ngọc Tuấn	105	17/35	48.6	5.0	888	17/40	42.5	4.5	3.0	4.0	4	Đạt	
718	2351010238	Lê Khắc Tùng	602	26/35	74.3	7.5	139	34/40	85.0	8.5	8.0	5.5	7.5	Đạt	
719	2051042152	Vũ Thanh Tùng	918	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	6.0	3.5	4.5	Đạt	
720	2154020466	Lê Kim Tuyển	105	18/35	51.4	5.0	888	19/40	47.5	5.0	3.0	3.5	4	Đạt	
721	2056022156	La Thị Kim Tuyển	918	10/35	28.6	3.0	345	8/40	20.0	2.0	5.0	2.0	3	Không đạt	
722	2151050515	Nguyễn Huỳnh Ngọc Tuyển	577	9/35	25.7	2.5	660	9/40	22.5	2.5	5.5	4.5	4	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
723	2154011084	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	577	11/35	31.4	3.0	345	18/40	45.0	4.5	5.0	5.0	4.5	Đạt	
724	2254042255	Phạm Thị Bích	Tuyền	602	12/35	34.3	3.5	139	14/40	35.0	3.5	6.0	5.5	4.5	Đạt	
725	2155013094	Phạm Thị Kim	Tuyền	602	9/35	25.7	2.5	139	17/40	42.5	4.5	1.5	1.5	2.5	Không đạt	
726	2154030927	Võ Lê Thanh	Tuyền	577	12/35	34.3	3.5	660	12/40	30.0	3.0	1.0	2.0	2.5	Không đạt	
727	2154040560	Vương Thị Ngọc	Tuyền	602	9/35	25.7	2.5	139	13/40	32.5	3.5	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
728	2254072100	Huỳnh Ngọc	Tuyệt	105	18/35	51.4	5.0	888	11/40	27.5	3.0	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
729	21H4040020	Trần Thị Kim	Tuyệt	105	13/35	37.1	3.5	888	16/40	40.0	4.0	2.5	5.0	4	Đạt	
730	1951022130	Trần Nhựt	Tường	577	8/35	22.9	2.5	660	13/40	32.5	3.5	1.5	2.0	2.5	Không đạt	
731	2053012114	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	577	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	5.0	4.0	4	Đạt	
732	2054030539	Đặng Công	Thắng	918	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	3.0	3.0	3.5	Không đạt	
733	2151010348	Lê Chiến	Thắng	577	15/35	42.9	4.5	345	13/40	32.5	3.5	7.0	3.5	4.5	Đạt	
734	2251042105	Nguyễn Đức	Thắng	105	17/35	48.6	5.0	888	22/40	55.0	5.5	7.0	4.0	5.5	Đạt	
735	1951020067	Nguyễn Mạnh	Thắng													Vi phạm QC
736	2156023172	Nguyễn Quốc	Thắng	602	21/35	60.0	6.0	139	19/40	47.5	5.0	5.5	4.5	5.5	Đạt	
737	2254102055	Nguyễn Văn	Thắng	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	1.0	2.5	3	Không đạt	
738	2153023100	Đồng Phương	Thanh	918	15/35	42.9	4.5	660	13/40	32.5	3.5	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
739	2254042190	Lại Minh	Thanh	602	22/35	62.9	6.5	139	28/40	70.0	7.0	5.5	6.0	6.5	Đạt	
740	2254060052	Nguyễn Ngọc	Thanh	105	15/35	42.9	4.5	888	22/40	55.0	5.5	4.5	3.0	4.5	Đạt	
741	2055010294	Nguyễn Thị Kim	Thanh	918	13/35	37.1	3.5	345	17/40	42.5	4.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
742	2154090226	Phạm Tú	Thanh	602	10/35	28.6	3.0	139	23/40	57.5	6.0	6.5	4.5	5	Đạt	
743	1954022158	Phan Thị	Thanh													Vắng thi
744	2251050067	Tiêu Lý Thanh	Thanh	602	14/35	40.0	4.0	139	22/40	55.0	5.5	6.5	3.0	5	Đạt	
745	2054042269	Phan Chí	Thành	577	7/35	20.0	2.0	345	14/40	35.0	3.5	3.5	3.5	3	Không đạt	
746	2154030692	Bùi Thị Thu	Thảo	918	12/35	34.3	3.5	345	18/40	45.0	4.5	2.0	2.0	3	Không đạt	
747	2154110372	Đặng Thị Thanh	Thảo	602	15/35	42.9	4.5	139	15/40	37.5	4.0	6.0	4.0	4.5	Đạt	
748	2154020363	Đỗ Thanh	Thảo	918	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	4.5	5.0	4.5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
749	2254022124	Đỗ Thị Thu	Thảo	602	20/35	57.1	5.5	139	22/40	55.0	5.5	5.5	6.0	5.5	Đạt	
750	2153023102	Lâm Thị Thanh	Thảo	577	13/35	37.1	3.5	345	15/40	37.5	4.0	4.0	4.0	4	Đạt	
751	2156023169	Lê Hoàng Mai	Thảo	105	30/35	85.7	8.5	888	36/40	90.0	9.0	7.5	6.5	8	Đạt	
752	2153010388	Nguyễn Lê Dạ	Thảo	577	10/35	28.6	3.0	345	14/40	35.0	3.5	2.5	2.5	3	Không đạt	
753	2354060206	Nguyễn Lê Nhi	Thảo	105	20/35	57.1	5.5	888	22/40	55.0	5.5	5.0	5.0	5.5	Đạt	
754	2153023105	Nguyễn Thị Minh	Thảo	918	13/35	37.1	3.5	660	15/40	37.5	4.0	7.0	3.5	4.5	Đạt	
755	2354070088	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	105	19/35	54.3	5.5	888	28/40	70.0	7.0	7.0	7.5	7	Đạt	
756	2254032243	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	105	20/35	57.1	5.5	888	21/40	52.5	5.5	6.5	6.0	6	Đạt	
757	2154133046	Phạm Hiền	Thảo	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	5.5	3.0	4	Đạt	
758	2154080447	Phạm Thị Diệu	Thảo	105	16/35	45.7	4.5	888	16/40	40.0	4.0	7.5	3.5	5	Đạt	
759	2051042122	Tạ Mai Phương	Thảo	918	4/35	11.4	1.0	660	11/40	27.5	3.0	3.0			Không đạt	Vi phạm QC
760	2254042202	Trần Hà Minh	Thảo	105	9/35	25.7	2.5	888	15/40	37.5	4.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
761	2154090238	Trần Ngọc Phương	Thảo	105	14/35	40.0	4.0	888	27/40	67.5	7.0	4.5	1.0	4	Đạt	
762	2154010885	Trịnh Hồ Nguyên	Thảo	918	22/35	62.9	6.5	660	27/40	67.5	7.0	7.5	6.5	7	Đạt	
763	2154010886	Trịnh Nguyễn Ngọc	Thảo	577	16/35	45.7	4.5	345	16/40	40.0	4.0	5.0	4.5	4.5	Đạt	
764	2154070296	Võ Thu	Thảo	602	12/35	34.3	3.5	139	15/40	37.5	4.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
765	2054020428	Lê Thị	Thân	577	4/35	11.4	1.0	345	17/40	42.5	4.5	7.0	5.5	4.5	Đạt	
766	2054062204	Trần Thanh	Thế	918	15/35	42.9	4.5	345	15/40	37.5	4.0	5.5	6.5	5	Đạt	
767	2054012280	Bùi Thị Ngọc	Thi									6.0			Không đạt	
768	2254042205	Phạm Trần Đông	Thi	602	14/35	40.0	4.0	139	21/40	52.5	5.5	3.5	4.5	4.5	Đạt	
769	2255010070	Phùng Anh	Thi	602	13/35	37.1	3.5	139	11/40	27.5	3.0	1.5	1.5	2.5	Không đạt	
770	2056010274	Cao Đình	Thiện	918	18/35	51.4	5.0	345	18/40	45.0	4.5	6.5	3.5	5	Đạt	
771	2054012283	Hà Văn	Thiện													Vắng thi
772	2151053058	Lê Chí	Thiện													Vắng thi
773	2254042206	Lê Thị Thanh	Thiện	105	18/35	51.4	5.0	888	18/40	45.0	4.5	5.0	6.0	5	Đạt	
774	1851020122	Nguyễn Trí	Thiện									0.0			Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
775	2151043142	Trần Nguyễn Quang	Thiện	577	20/35	57.1	5.5	345	21/40	52.5	5.5	4.5	4.5	5	Đạt	
776	2154010903	Đoàn Gia	Thịnh	918	15/35	42.9	4.5	660	27/40	67.5	7.0	5.5	7.0	6	Đạt	
777	2051042126	Phạm Đức	Thịnh	918	11/35	31.4	3.0	345	17/40	42.5	4.5	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
778	2254050063	Phạm Quốc	Thịnh	602	25/35	71.4	7.0	139	28/40	70.0	7.0	5.5	5.0	6	Đạt	
779	2154090243	Trương Hải	Thịnh	602	27/35	77.1	7.5	139	38/40	95.0	9.5	9.0	6.0	8	Đạt	
780	2254032256	Đàm Văn	Thọ	602	12/35	34.3	3.5	139	26/40	65.0	6.5	8.0	6.0	6	Đạt	
781	2151050433	Hồ Thị Kim	Thoa									5.0			Không đạt	
782	1956012133	Nguyễn Kim	Thoa													Vắng thi
783	2154020385	Nguyễn Hoàng Thanh	Thoại	577	8/35	22.9	2.5	345	17/40	42.5	4.5	5.0	6.5	4.5	Đạt	
784	2155010275	Âu Dương	Thông	105	11/35	31.4	3.0	888	7/40	17.5	2.0	3.0	3.0	3	Không đạt	
785	2254032259	Võ Thành	Thông	105	15/35	42.9	4.5	888	16/40	40.0	4.0	7.0	6.5	5.5	Đạt	
786	2154040452	Lê Thị Thanh	Thơ	602	12/35	34.3	3.5	139	12/40	30.0	3.0	2.0	2.0	2.5	Không đạt	
787	2153023111	Trần Nguyễn Minh	Thơ	577	10/35	28.6	3.0	345	13/40	32.5	3.5	3.0	2.5	3	Không đạt	
788	2154010912	Vũ Hoàng	Thơ	577	14/35	40.0	4.0	345	18/40	45.0	4.5	4.5	6.5	5	Đạt	
789	2054132061	Lê Thị	Thu	577	7/35	20.0	2.0	345	18/40	45.0	4.5	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
790	2256010071	Y	Thu	602	15/35	42.9	4.5	888	16/40	40.0	4.0	7.0	5.0	5	Đạt	
791	2151050452	Trần Huy	Thừa	577	9/35	25.7	2.5	660	8/40	20.0	2.0	5.0	3.5	3.5	Không đạt	
792	2054030564	Nguyễn Thị Kim	Thuận									4.0			Không đạt	
793	2151050441	Phan Minh	Thuận	918	23/35	65.7	6.5	345	23/40	57.5	6.0	7.0	6.0	6.5	Đạt	
794	2154020393	Dương Ngọc	Thúy	602	15/35	42.9	4.5	139	19/40	47.5	5.0	5.0	5.0	5	Đạt	
795	2254070030	Nguyễn Hồ Thắm	Thúy	602	13/35	37.1	3.5	139	17/40	42.5	4.5	4.5	4.5	4.5	Đạt	
796	2254062177	Nguyễn Thị Minh	Thúy	602	17/35	48.6	5.0	139	28/40	70.0	7.0	4.0	7.0	6	Đạt	
797	1954052096	Nguyễn Thị Phương	Thùy	918	12/35	34.3	3.5	345	14/40	35.0	3.5	2.0	3.0	3	Không đạt	
798	2153020231	Phí Thị Phương	Thùy	577	10/35	28.6	3.0	660	16/40	40.0	4.0	5.5	5.0	4.5	Đạt	
799	2254032273	Đặng Hà Thu	Thủy	602	16/35	45.7	4.5	139	15/40	37.5	4.0	6.0	4.0	4.5	Đạt	
800	1954022183	Hoàng Thị	Thủy													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
801	1954072126	Lê Đặng Thanh	Thủy	918	15/35	42.9	4.5	345	12/40	30.0	3.0	1.5	2.5	3	Không đạt	
802	2156010335	Lê Thị Thu	Thủy	602	26/35	74.3	7.5	139	32/40	80.0	8.0	7.0	6.0	7	Đạt	
803	2155013076	Nguyễn Thị Phương	Thủy	105	26/35	74.3	7.5	888	33/40	82.5	8.5	6.0	5.5	7	Đạt	
804	2154090254	Trịnh Thị Thu	Thủy	105	10/35	28.6	3.0	888	13/40	32.5	3.5	6.5	2.0	4	Đạt	
805	1856020075	Nguyễn Thanh	Thụy	577	8/35	22.9	2.5	660	11/40	27.5	3.0	2.0	2.0	2.5	Không đạt	
806	2254012306	Phạm Thị Lệ	Thuyền	105	10/35	28.6	3.0	888	17/40	42.5	4.5	2.5	3.0	3.5	Không đạt	
807	2154010928	Dương Minh	Thư	918	17/35	48.6	5.0	660	26/40	65.0	6.5	5.0	7.5	6	Đạt	
808	2154110404	Đặng Minh	Thư	105	13/35	37.1	3.5	888	13/40	32.5	3.5	6.5	3.5	4.5	Đạt	
809	2154130122	Đào Nguyễn Anh	Thư	105	15/35	42.9	4.5	888	9/40	22.5	2.5	5.0	3.5	4	Đạt	
810	2154120183	Đỗ Thị Anh	Thư	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	5.0	3.0	4	Đạt	
811	2254102065	Đỗ Trần Vy	Thư	105	19/35	54.3	5.5	139	14/40	35.0	3.5	4.5	3.5	4.5	Đạt	
812	2154030756	Hồ Anh	Thư	602	12/35	34.3	3.5	139	10/40	25.0	2.5	3.0	3.0	3	Không đạt	
813	2154010930	Hoàng Thị Minh	Thư	577	13/35	37.1	3.5	345	17/40	42.5	4.5	2.0	5.0	4	Đạt	
814	2154020398	Huỳnh Anh	Thư	105	9/35	25.7	2.5	888	14/40	35.0	3.5	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
815	2154010936	Lê Thị Anh	Thư	918	9/35	25.7	2.5	660	14/40	35.0	3.5	5.5	3.0	3.5	Không đạt	
816	2254042211	Ngô Ngọc Gia	Thư	602	20/35	57.1	5.5	139	15/40	37.5	4.0	4.5	4.5	4.5	Đạt	
817	2254060056	Nguyễn Dương Uyển	Thư	105	15/35	42.9	4.5	888	18/40	45.0	4.5	4.5	6.0	5	Đạt	
818	2254102066	Nguyễn Hàn Minh	Thư	602	20/35	57.1	5.5	139	22/40	55.0	5.5	8.0	5.0	6	Đạt	
819	2154050290	Nguyễn Huỳnh Hoàng An	Thư	602	15/35	42.9	4.5	139	15/40	37.5	4.0	3.5	4.0	4	Đạt	
820	2253022131	Nguyễn Minh	Thư	602	15/35	42.9	4.5	139	18/40	45.0	4.5	4.5	4.5	4.5	Đạt	
821	2154010943	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	577	7/35	20.0	2.0	345	20/40	50.0	5.0	3.5	5.5	4	Đạt	
822	2254102068	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	105	13/35	37.1	3.5	888	15/40	37.5	4.0	3.0	2.5	3.5	Không đạt	
823	2055010338	Nguyễn Thị Minh	Thư	577	8/35	22.9	2.5	660	13/40	32.5	3.5	4.5	3.0	3.5	Không đạt	
824	2254042214	Nguyễn Thị Minh	Thư													Vắng thi
825	2154010951	Nguyễn Vũ Minh	Thư	918	16/35	45.7	4.5	660	15/40	37.5	4.0	2.5	4.0	4	Đạt	
826	2153020243	Phạm Thị Minh	Thư	918	8/35	22.9	2.5	345	12/40	30.0	3.0	5.0	2.5	3.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
827	2154090264	Phạm Thị Minh	Thư	602	17/35	48.6	5.0	139	25/40	62.5	6.5	8.0	3.5	6	Đạt	
828	2153020242	Phạm Thị Minh	Thư	577	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	6.0	3.0	4	Đạt	
829	1856022017	Phùng Thị Anh	Thư	577	10/35	28.6	3.0	660	16/40	40.0	4.0	4.0	4.0	4	Đạt	
830	2154080494	Thân Ngọc Anh	Thư													Vắng thi
831	2255012069	Trần Anh	Thư	602	14/35	40.0	4.0	139	11/40	27.5	3.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
832	2154070325	Trần Minh	Thư	105	12/35	34.3	3.5	888	17/40	42.5	4.5	4.0	3.0	4	Đạt	
833	2154040482	Trần Thị Anh	Thư	105	16/35	45.7	4.5	888	16/40	40.0	4.0	2.0	2.5	3.5	Không đạt	
834	2154090268	Trịnh Minh	Thư	105	15/35	42.9	4.5	888	23/40	57.5	6.0	7.0	3.5	5.5	Đạt	
835	2154010960	Võ Thanh	Thư	577	14/35	40.0	4.0	345	22/40	55.0	5.5	6.0	6.5	5.5	Đạt	
836	2254112086	Trần Thị Như	Thường	602	28/35	80.0	8.0	888	34/40	85.0	8.5	7.5	6.5	7.5	Đạt	
837	2151043150	Lâm Hoài	Thương	918	11/35	31.4	3.0	345	10/40	25.0	2.5	4.5	2.0	3	Không đạt	
838	2254022146	Nguyễn Thị Hoài	Thương	105	13/35	37.1	3.5	888	25/40	62.5	6.5	5.5	3.5	5	Đạt	
839	2154070327	Nguyễn Thị Hoài	Thương	105	14/35	40.0	4.0	888	13/40	32.5	3.5	2.0	3.5	3.5	Không đạt	
840	2254062172	Nguyễn Thị Thu	Thương	105	12/35	34.3	3.5	888	20/40	50.0	5.0	4.0	7.0	5	Đạt	
841	2254012304	Trần Thị Thanh	Thương	602	22/35	62.9	6.5	139	34/40	85.0	8.5	7.0	6.5	7	Đạt	
842	2154010970	Nguyễn Bảo	Thy	918	15/35	42.9	4.5	660	23/40	57.5	6.0	5.5	5.0	5.5	Đạt	
843	2156010354	Nguyễn Mai	Thy	602	16/35	45.7	4.5	139	16/40	40.0	4.0	4.5	6.5	5	Đạt	
844	2054032433	Nguyễn Ngân	Thy	577	12/35	34.3	3.5	660	21/40	52.5	5.5	7.5	5.0	5.5	Đạt	
845	2154090288	Ngô Thị	Trà	602	20/35	57.1	5.5	139	17/40	42.5	4.5	5.0	1.5	4	Đạt	
846	2054130125	Vũ Thị Thanh	Trà	577	9/35	25.7	2.5	345	15/40	37.5	4.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
847	2254012323	Bùi Thị Ngọc	Trang	602	18/35	51.4	5.0	139	27/40	67.5	7.0	5.5	4.5	5.5	Đạt	
848	2254042230	Đoàn Huỳnh Minh	Trang	602	12/35	34.3	3.5	139	22/40	55.0	5.5	6.5	5.0	5	Đạt	
849	2154120193	Huỳnh Thị Huyền	Trang	105	15/35	42.9	4.5	888	24/40	60.0	6.0	5.0	3.5	5	Đạt	
850	2054040435	Lê Thiên	Trang	577	9/35	25.7	2.5	660	18/40	45.0	4.5	7.0	4.0	4.5	Đạt	
851	2154110438	Lê Thùy	Trang	602	11/35	31.4	3.0	139	11/40	27.5	3.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
852	2153010450	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang	918	16/35	45.7	4.5	660	22/40	55.0	5.5	6.5	5.5	5.5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
853	2153023119	Nguyễn Thị Huyền Trang	918	7/35	20.0	2.0	345	11/40	27.5	3.0	1.0	1.5	2	Không đạt	
854	2154020422	Nguyễn Thị Huyền Trang	602	11/35	31.4	3.0	139	12/40	30.0	3.0	2.0	2.5	2.5	Không đạt	
855	2054132073	Nguyễn Thị Minh Trang	918	14/35	40.0	4.0	660	13/40	32.5	3.5	5.5	7.0	5	Đạt	
856	2254090029	Nguyễn Thị Thùy Trang	602	23/35	65.7	6.5	139	25/40	62.5	6.5	4.0	8.0	6.5	Đạt	
857	2154073016	Nguyễn Thị Thùy Trang	105	19/35	54.3	5.5	888	15/40	37.5	4.0	4.0	4.0	4.5	Đạt	
858	2154011004	Phạm Thị Thu Trang	577	8/35	22.9	2.5	345	13/40	32.5	3.5	5.5	5.5	4.5	Đạt	
859	2154073017	Thái Thị Trang	602	9/35	25.7	2.5	139	12/40	30.0	3.0	3.0	2.0	2.5	Không đạt	
860	2254060066	Trần Ngọc Phương Trang	602	10/35	28.6	3.0	139	13/40	32.5	3.5	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
861	2154011006	Trần Thị Thu Trang	918	14/35	40.0	4.0	660	21/40	52.5	5.5	5.5	3.0	4.5	Đạt	
862	2154020429	Trương Thị Hoàng Trang	105	20/35	57.1	5.5	888	31/40	77.5	8.0	6.0	4.5	6	Đạt	
863	2254060067	Văn Hoàng Thu Trang	602	19/35	54.3	5.5	139	28/40	70.0	7.0	5.5	6.5	6	Đạt	
864	2054062234	Bùi Ngọc Trâm													Vắng thi
865	2154050312	Lê Thị Bảo Trâm													Vắng thi
866	2055012086	Lê Thị Ngọc Trâm	577	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	2.5	4.5	3	Không đạt	
867	2254132051	Mai Thị Lệ Trâm	602	9/35	25.7	2.5	888	17/40	42.5	4.5	5.0	6.0	4.5	Đạt	
868	2154070348	Nguyễn Hoàng Trâm	602	14/35	40.0	4.0	139	12/40	30.0	3.0	2.0	1.0	2.5	Không đạt	
869	2154020431	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	602	15/35	42.9	4.5	139	13/40	32.5	3.5	3.0	2.5	3.5	Không đạt	
870	2251050073	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	105	14/35	40.0	4.0	888	22/40	55.0	5.5	7.5	7.0	6	Đạt	
871	1754060210	Nguyễn Thị Ngọc Trâm													Vắng thi
872	2254032286	Phạm Thị Ngọc Trâm	105	14/35	40.0	4.0	888	16/40	40.0	4.0	6.0	4.5	4.5	Đạt	
873	2154103042	Phan Ngọc Trâm	602	16/35	45.7	4.5	139	20/40	50.0	5.0	7.5	5.5	5.5	Đạt	
874	2154130132	Phan Thị Bích Trâm	602	16/35	45.7	4.5	139	16/40	40.0	4.0	3.5	2.0	3.5	Không đạt	
875	2051022124	Trần Thị Bích Trâm	918	8/35	22.9	2.5	345	16/40	40.0	4.0	4.0	3.0	3.5	Không đạt	
876	2154090291	Trịnh Thị Ngọc Trâm	105	12/35	34.3	3.5	888	20/40	50.0	5.0	5.0	5.0	4.5	Đạt	
877	2155013088	Trương Thị Bích Trâm	602	16/35	45.7	4.5	139	12/40	30.0	3.0	2.0	3.5	3.5	Không đạt	
878	2154103043	Trương Thị Mỹ Trâm	105	16/35	45.7	4.5	888	24/40	60.0	6.0	6.0	3.0	5	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
879	2154040524	Khuừ Ngọc Bảo	Trân	105	18/35	51.4	5.0	888	17/40	42.5	4.5	5.0	3.0	4.5	Đạt	
880	2153023124	Lê Nữ Bảo	Trân	918	10/35	28.6	3.0	660	15/40	37.5	4.0	3.5	4.0	3.5	Không đạt	
881	2254012319	Lê Thị Ngọc	Trân	602	14/35	40.0	4.0	139	21/40	52.5	5.5	4.0	5.0	4.5	Đạt	
882	2054100189	Lưu Nguyễn Ngọc	Trân	577	17/35	48.6	5.0	345	34/40	85.0	8.5	5.0	7.0	6.5	Đạt	
883	2154100224	Lưu Thái	Trân	602	17/35	48.6	5.0	139	17/40	42.5	4.5	3.0	4.5	4.5	Đạt	
884	2154040525	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	602	11/35	31.4	3.0	139	15/40	37.5	4.0	2.5	2.5	3	Không đạt	
885	2154040526	Nguyễn Ngọc Quế	Trân	105	9/35	25.7	2.5	888	16/40	40.0	4.0	1.0	2.5	2.5	Không đạt	
886	2154070357	Nguyễn Ngọc Quế	Trân	602	10/35	28.6	3.0	139	11/40	27.5	3.0	2.5	3.0	3	Không đạt	
887	1955012131	Nguyễn Nhã	Trân	577	13/35	37.1	3.5	660	11/40	27.5	3.0	2.0	1.5	2.5	Không đạt	
888	2151043158	Nguyễn Tuyết	Trân	918	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5		3.0		Không đạt	
889	2154030890	Phan Bảo	Trân	105	14/35	40.0	4.0	888	15/40	37.5	4.0	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
890	2155010321	Trần Khánh	Trân	105	20/35	57.1	5.5	888	18/40	45.0	4.5	5.5	6.5	5.5	Đạt	
891	2154040531	Trần Thị Bích	Trân	105	12/35	34.3	3.5	888	20/40	50.0	5.0	3.5	3.5	4	Đạt	
892	2254012322	Trình Thị Huyền	Trân													Vắng thi
893	1854040351	Dương Văn Quốc	Trí													Vắng thi
894	2251050076	Nguyễn Minh	Trí	602	22/35	62.9	6.5	139	24/40	60.0	6.0	8.0	5.0	6.5	Đạt	
895	2155013092	Phan Gia Đức	Trí	105	27/35	77.1	7.5	888	35/40	87.5	9.0	7.0	3.5	7	Đạt	
896	2154133056	Phan Ngọc	Trí	105	15/35	42.9	4.5	888	17/40	42.5	4.5	5.5	1.5	4	Đạt	
897	2156010400	Trịnh Công	Trí	105	11/35	31.4	3.0	888	20/40	50.0	5.0	2.5	1.0	3	Không đạt	
898	2051042136	Trương Minh	Trí	577	8/35	22.9	2.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	4.5	4	Đạt	
899	2151050473	Quách Thuần Minh	Triết	577	13/35	37.1	3.5	660	18/40	45.0	4.5	5.0	4.5	4.5	Đạt	
900	2054032479	Nguyễn Hải	Triều	918	7/35	20.0	2.0	660	15/40	37.5	4.0	5.0	3.5	3.5	Không đạt	
901	2251052127	Nguyễn Thanh	Triều													Vắng thi
902	2054082109	Lê Thị Phương	Trinh	577	21/35	60.0	6.0	345	26/40	65.0	6.5	7.0	7.5	7	Đạt	
903	2056012217	Nguyễn Huỳnh Cát	Trinh	577	6/35	17.1	1.5	660	14/40	35.0	3.5	4.5	3.0	3	Không đạt	
904	2254062198	Nguyễn Trần Phương	Trinh	602	22/35	62.9	6.5	139	27/40	67.5	7.0	5.0	5.0	6	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
905	1951052213	Trần Ngọc Thục	Trình	918	6/35	17.1	1.5	345	16/40	40.0	4.0	4.5	3.5	3.5	Không đạt	
906	2154011053	Võ Thị Diễm	Trình	577	7/35	20.0	2.0	345	16/40	40.0	4.0	6.5	4.0	4	Đạt	
907	2254062202	Huỳnh Cẩm	Trúc	105	20/35	57.1	5.5	888	16/40	40.0	4.0	2.5	5.0	4.5	Đạt	
908	2153023127	Lê Thanh	Trúc	577	9/35	25.7	2.5	660	13/40	32.5	3.5	2.0	2.5	2.5	Không đạt	
909	2155010337	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	602	15/35	42.9	4.5	139	19/40	47.5	5.0	6.0	4.0	5	Đạt	
910	2153013207	Nguyễn Thanh	Trúc	918	8/35	22.9	2.5	345	23/40	57.5	6.0	1.5	4.0	3.5	Không đạt	
911	2153022009	Nguyễn Thanh	Trúc	577	4/35	11.4	1.0	660	14/40	35.0	3.5	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
912	2154120203	Nguyễn Thị	Trúc	602	9/35	25.7	2.5	139	15/40	37.5	4.0	5.0	5.5	4.5	Đạt	
913	2154011067	Nguyễn Thị Nhã	Trúc	918	9/35	25.7	2.5	660	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	4.5	Đạt	
914	2056022152	Trần Thị Hoàng	Trúc	577	12/35	34.3	3.5	660	12/40	30.0	3.0	4.0	1.5	3	Không đạt	
915	2053012140	Trần Thị Thanh	Trúc	577	12/35	34.3	3.5	345	8/40	20.0	2.0	6.0	4.5	4	Đạt	
916	2254012340	Võ Hoàng Thanh	Trúc	105	23/35	65.7	6.5	888	33/40	82.5	8.5	6.0	7.0	7	Đạt	
917	2154110481	Võ Phương	Trúc													Vắng thi
918	1851010147	Đoàn Công	Trực	577	10/35	28.6	3.0	660	10/40	25.0	2.5	2.5	2.5	2.5	Không đạt	
919	2151050498	Nguyễn Thanh	Trực	918	11/35	31.4	3.0	345	25/40	62.5	6.5	7.0	7.0	6	Đạt	
920	2251042128	Hồ Phi	Trung	602	6/35	17.1	1.5	139	15/40	37.5	4.0	6.0	4.5	4	Đạt	
921	2154053005	Lại Anh	Trung	602	18/35	51.4	5.0	139	15/40	37.5	4.0	5.5	3.5	4.5	Đạt	
922	2254010153	Nguyễn Minh	Trung	105	11/35	31.4	3.0	888	23/40	57.5	6.0	4.5	1.0	3.5	Không đạt	
923	2153010487	Nguyễn Ngọc	Trung	577	10/35	28.6	3.0	345	10/40	25.0	2.5	6.5	4.5	4	Đạt	
924	2451052271	Nguyễn Quốc	Trung	105	28/35	80.0	8.0	888	31/40	77.5	8.0	7.0	5.0	7	Đạt	
925	1951022123	Nguyễn Thế	Trung	918	13/35	37.1	3.5	345	13/40	32.5	3.5	2.0	4.0	3.5	Không đạt	
926	2154070367	Phạm Ngọc	Truyền	105	16/35	45.7	4.5	888	15/40	37.5	4.0	2.5	2.5	3.5	Không đạt	
927	2154030908	Trần Thị Thanh	Truyền	602	14/35	40.0	4.0	139	19/40	47.5	5.0	5.0	5.5	5	Đạt	
928	1854060275	Danh Minh	Trường	918	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	2.0	1.0	2	Không đạt	
929	2054050257	Huỳnh Đan	Trường	918	7/35	20.0	2.0	345	13/40	32.5	3.5	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
930	1851010146	Lê Quang	Trường	577	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	2.5	3.5	3	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
931	2151050493	Ngô Quang Trường	918	13/35	37.1	3.5	345	22/40	55.0	5.5	3.5	6.0	4.5	Đạt	
932	1951052219	Nguyễn Công Trường	577	14/35	40.0	4.0	660	12/40	30.0	3.0	2.0	3.5	3	Không đạt	
933	2151050494	Nguyễn Đình Quang Trường	577	10/35	28.6	3.0	660	9/40	22.5	2.5	3.0	3.0	3	Không đạt	
934	2254012343	Trần Nguyễn Thế Trường	602	22/35	62.9	6.5	139	30/40	75.0	7.5	7.5	6.5	7	Đạt	
935	2154020475	Đinh Nguyễn Phương Uyên	602	9/35	25.7	2.5	139	13/40	32.5	3.5	3.5	2.0	3	Không đạt	
936	2154020476	Đỗ Nguyễn Phương Uyên	105	10/35	28.6	3.0	888	14/40	35.0	3.5	5.0	3.5	4	Đạt	
937	2154030944	Đoàn Hồ Bảo Uyên	105	20/35	57.1	5.5	888	13/40	32.5	3.5	3.0	5.0	4.5	Đạt	
938	2156023219	Lê Ngọc Lan Uyên	105	13/35	37.1	3.5	888	21/40	52.5	5.5	4.0	4.0	4.5	Đạt	
939	2153023132	Lê Nguyễn Mỹ Uyên	577	20/35	57.1	5.5	345	28/40	70.0	7.0	6.0	6.0	6	Đạt	
940	2155010348	Lê Trần Hoàng Uyên	105	26/35	74.3	7.5	888	32/40	80.0	8.0	7.0	5.5	7	Đạt	
941	2153023133	Nguyễn Bình Phương Uyên	918	8/35	22.9	2.5	660	15/40	37.5	4.0	4.0	3.5	3.5	Không đạt	
942	2254012351	Nguyễn Cẩm Uyên	602	17/35	48.6	5.0	139	16/40	40.0	4.0	4.5	4.0	4.5	Đạt	
943	2054040491	Nguyễn Lê Phương Uyên	577	7/35	20.0	2.0	345	16/40	40.0	4.0	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
944	2254090031	Nguyễn Thị Tố Uyên													Vắng thi
945	2054022151	Nguyễn Thị Thúy Uyên	918	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5	6.5	6.0	5	Đạt	
946	1851050183	Phan Thị Thu Uyên	918	5/35	14.3	1.5	345	20/40	50.0	5.0	4.0	5.0	4	Đạt	
947	1954022219	Trần Hoàng Uyên													Vắng thi
948	2254012354	Võ Thị Thu Uyên	105	18/35	51.4	5.0	888	26/40	65.0	6.5	4.0	6.0	5.5	Đạt	
949	2154060737	Huỳnh Kim Vàng	602	10/35	28.6	3.0	139	13/40	32.5	3.5	6.5	4.0	4.5	Đạt	
950	2054100214	Nguyễn Thị Hồng Vân	918	7/35	20.0	2.0	660	14/40	35.0	3.5	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
951	2354020247	Phạm Ngọc Trúc Vân	602	26/35	74.3	7.5	888	36/40	90.0	9.0	8.0	8.0	8	Đạt	
952	2154040579	Phạm Thu Vân													Vắng thi
953	1954022225	Phan Thị Vân													Vắng thi
954	2151023262	Đoàn Thị Thúy Vi	918	10/35	28.6	3.0	345	17/40	42.5	4.5	3.5	2.5	3.5	Không đạt	
955	2254022177	Nguyễn Huyền Phúc Vi	105	20/35	57.1	5.5	888	30/40	75.0	7.5	6.0	5.5	6	Đạt	
956	2151050540	Nguyễn Huỳnh Tường Vi	918	4/35	11.4	1.0	345	12/40	30.0	3.0	3.0	3.0	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
957	2155013098	Nguyễn Thị Tường	Vi	105	23/35	65.7	6.5	888	35/40	87.5	9.0	8.0	8.0	8	Đạt	
958	2053010788	Phạm Bảo	Vi	918	6/35	17.1	1.5	660	17/40	42.5	4.5	6.5	4.5	4.5	Đạt	
959	2154060753	Phan Thảo Phương	Vi	105	15/35	42.9	4.5	888	14/40	35.0	3.5	4.5	2.5	4	Đạt	
960	2054122053	Dương Nguyễn Quốc	Việt	577	6/35	17.1	1.5	660	15/40	37.5	4.0	4.0	2.5	3	Không đạt	
961	2154130156	Phan Thanh Nam	Việt	105	12/35	34.3	3.5	888	13/40	32.5	3.5	4.0	4.0	4	Đạt	
962	2051050565	Võ Hoàng	Việt	918	12/35	34.3	3.5	660	15/40	37.5	4.0	2.5	2.0	3	Không đạt	
963	2254042267	Nguyễn Thị	Viên	105	14/35	40.0	4.0	888	18/40	45.0	4.5	3.5	4.5	4	Đạt	
964	2151043169	Huỳnh Đăng Quang	Vinh	577	12/35	34.3	3.5	660	9/40	22.5	2.5	6.0	4.0	4	Đạt	
965	2154133060	Lai Chí	Vinh													Vắng thi
966	2254020102	Hồ Hoàng	Vũ	105	18/35	51.4	5.0	888	33/40	82.5	8.5	5.0	6.5	6.5	Đạt	
967	2151043172	Trần Quang Lâm	Vũ	918	10/35	28.6	3.0	345	7/40	17.5	2.0	5.5	4.5	4	Đạt	
968	2154011137	Nguyễn Thị	Vui	918	14/35	40.0	4.0	660	24/40	60.0	6.0	6.5	3.0	5	Đạt	
969	2056022164	Đỗ Thành	Vương	577	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5	5.0	4.0	4	Đạt	
970	2254062217	Phan Lê Thanh	Vương	602	27/35	77.1	7.5	139	36/40	90.0	9.0	3.5	7.5	7	Đạt	
971	2151020208	Trần Thanh	Vương									3.0			Không đạt	
972	2153023138	Bạch Nhật	Vy	577	18/35	51.4	5.0	345	21/40	52.5	5.5	4.5	2.5	4.5	Đạt	
973	2154080600	Bùi Thị Thế	Vy	105	13/35	37.1	3.5	888	16/40	40.0	4.0	7.0	3.5	4.5	Đạt	
974	2054010901	Đỗ Hồ Minh	Vy	577	7/35	20.0	2.0	660	12/40	30.0	3.0	5.5	3.0	3.5	Không đạt	
975	2154120216	Hồ Ngọc Thảo	Vy	105	20/35	57.1	5.5	888	15/40	37.5	4.0	7.5	6.5	6	Đạt	
976	2154030989	Hồ Nguyễn Khánh	Vy	918	14/35	40.0	4.0	345	17/40	42.5	4.5	5.5	7.5	5.5	Đạt	
977	2154133063	Lê Thị Tường	Vy	105	18/35	51.4	5.0	888	23/40	57.5	6.0	6.5	5.0	5.5	Đạt	
978	2254082117	Lưu Cẩm	Vy	105	14/35	40.0	4.0	888	23/40	57.5	6.0	3.0	4.5	4.5	Đạt	
979	2154011153	Ngô Tường	Vy	577	9/35	25.7	2.5	345	20/40	50.0	5.0	5.5	4.0	4.5	Đạt	
980	2254062221	Nguyễn Hà Yến	Vy	105	22/35	62.9	6.5	888	32/40	80.0	8.0	6.0	6.0	6.5	Đạt	
981	2354110118	Nguyễn Liêu Triệu	Vy													Vắng thi
982	2056012246	Nguyễn Thị	Vy	577	13/35	37.1	3.5	345	8/40	20.0	2.0	4.0	2.5	3	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
983	2154011163	Nguyễn Thị Tường Vy	918	18/35	51.4	5.0	660	25/40	62.5	6.5	7.0	6.0	6	Đạt	
984	2153013227	Nguyễn Thị Thúy Vy	577	12/35	34.3	3.5	345	9/40	22.5	2.5	2.0	3.0	3	Không đạt	
985	2254062222	Nguyễn Thúy Vy	602	14/35	40.0	4.0	139	19/40	47.5	5.0	3.0	6.0	4.5	Đạt	
986	2154011168	Phạm Hoàng Yến Vy	577	12/35	34.3	3.5	345	25/40	62.5	6.5	8.5	6.5	6.5	Đạt	
987	2154031016	Trần Đặng Ngọc Vy	577	6/35	17.1	1.5	660	18/40	45.0	4.5	5.5	6.5	4.5	Đạt	
988	1956012188	Trần Hồ Bích Vy	577	12/35	34.3	3.5	660	10/40	25.0	2.5	4.0	4.5	3.5	Không đạt	
989	2054032558	Trần Nguyễn Khánh Vy	577	10/35	28.6	3.0	345	15/40	37.5	4.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
990	2156010451	Trần Thị Tường Vy	105	14/35	40.0	4.0	888	18/40	45.0	4.5	3.0	0.5	3	Không đạt	
991	2151010454	Hồ Lê Kỳ Vỹ	577	20/35	57.1	5.5	660	26/40	65.0	6.5	6.0	4.0	5.5	Đạt	
992	1754060244	Huỳnh Thị Kim Vỹ													Vắng thi
993	2154060792	Ngô Phạm Vỹ													Vắng thi
994	2054072136	Võ Trần Vỹ	918	10/35	28.6	3.0	345	18/40	45.0	4.5	4.0	1.5	3.5	Không đạt	
995	2155013099	Huỳnh Thanh Xuân	602	26/35	74.3	7.5	139	28/40	70.0	7.0	7.5	5.0	7	Đạt	
996	2155013100	Nguyễn Thị Kim Xuân	105	23/35	65.7	6.5	888	21/40	52.5	5.5	5.5	4.5	5.5	Đạt	
997	2056010378	Thị Xuân	577	9/35	25.7	2.5	660	9/40	22.5	2.5	4.0	6.5	4	Đạt	
998	2254082121	Nguyễn Thị Xuyến	602	21/35	60.0	6.0	139	33/40	82.5	8.5	8.0	6.5	7.5	Đạt	
999	2055010416	Trương Kim Xuyến	918	12/35	34.3	3.5	660	8/40	20.0	2.0	4.5			Không đạt	Vi phạm QC
1000	2053010843	Đoàn Thị Như Ý	577	9/35	25.7	2.5	345	14/40	35.0	3.5	6.5	4.5	4.5	Đạt	
1001	2156023237	Nguyễn Ngọc Ý	602	17/35	48.6	5.0	139	14/40	35.0	3.5	4.5	3.0	4	Đạt	
1002	2156013116	Nguyễn Thị Linh Như Ý	105	12/35	34.3	3.5	888	15/40	37.5	4.0	3.0	5.5	4	Đạt	
1003	2054042410	Tăng Như Ý	918	9/35	25.7	2.5	660	12/40	30.0	3.0	3.5	3.5	3	Không đạt	
1004	2154080635	Võ Thị Như Ý	602	15/35	42.9	4.5	139	11/40	27.5	3.0	5.5	2.5	4	Đạt	
1005	2154011196	Đinh Nguyễn Kim Yến	918	11/35	31.4	3.0	660	14/40	35.0	3.5	7.0	4.0	4.5	Đạt	
1006	2154011199	Lê Thị Hoàng Yến	577	17/35	48.6	5.0	345	21/40	52.5	5.5	6.0	5.0	5.5	Đạt	
1007	2155013101	Nguyễn Hải Yến	602	14/35	40.0	4.0	139	16/40	40.0	4.0	2.0	2.0	3	Không đạt	
1008	2154020509	Nguyễn Lê Thảo Yến	602	11/35	31.4	3.0	139	13/40	32.5	3.5	2.0	0.5	2.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	NĂng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
1009	2056010384	Nguyễn Ngọc Hải Yến	918	12/35	34.3	3.5	345	13/40	32.5	3.5	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
1010	2154050366	Trần Ngọc Yến	602	14/35	40.0	4.0	139	19/40	47.5	5.0	5.0	4.5	4.5	Đạt	
1011	2254112109	Trang Hoàng Yến	105	18/35	51.4	5.0	139	29/40	72.5	7.5	5.5	6.5	6	Đạt	

Số Sinh viên dự thi : 934

Số Sinh viên đạt chuẩn : 570

Số Sinh viên vắng thi : 77

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

CÁN BỘ TỔNG HỢP

(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Vũ Anh

Nguyễn Thanh Hải